

UBND HUYỆN EA KAR  
**TRƯỜNG TH NGUYỄN VĂN BÉ**  
Số: 01/KH- NVB

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
*EaKar, ngày 30 tháng 8 năm 2023*

## **KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG**

### **NĂM HỌC: 2023 - 2024**

#### **I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH:**

Căn cứ Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018;

Căn cứ Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/05/2006 Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Công văn số 959/SGDĐT-GDTH-GDMN ngày 07/7/2021 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn xây dựng Kế hoạch giáo dục nhà trường thực hiện CTGDPT cấp tiểu học;

Căn cứ Công văn số 489/PGDĐT-CMTH ngày 05/8/2021 của PGDĐT huyện Ea Kar về việc hướng dẫn xây dựng Kế hoạch giáo dục nhà trường thực hiện CTGDPT cấp tiểu học;

Căn cứ Quyết định số 1516/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Kế hoạch khung thời gian năm học 2023-2024 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Công văn số 589/PGDĐT-GDTH ngày 21/9/2023 của Phòng GD&ĐT huyện Ea Kar “V/v hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục Tiểu học năm học 2023-2024”;

Căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của nhà trường đạt được trong năm học 2022-2023; căn cứ tình hình thực tế của nhà trường và địa phương.

Trường tiểu học Nguyễn Văn Bé xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2023 - 2024 như sau:

#### **II. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM HỌC 2023-2024:**

##### **1. Đặc điểm tình hình kinh tế, văn hóa xã hội của địa phương:**

Trường Tiểu học Nguyễn Văn Bé thuộc địa bàn Thôn 12, xã Cư Ni, huyện Ea Kar cách trung tâm huyện khoảng 8 km. Cư Ni là xã nông thôn mới, người dân sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp, dịch vụ buôn bán nhỏ; vẫn còn nhiều thôn buôn khó khăn về kinh tế và đời sống. Mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, song với sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời, sâu sát của Huyện ủy, giám sát kịp thời của Hội đồng nhân dân huyện, cùng với tinh thần trách nhiệm cao của các cấp, các ban ngành đoàn thể trong HĐND và UBND xã, sự đồng lòng, quyết tâm của nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội của địa phương phát triển ổn định và có nhiều chuyển biến đi lên tích cực, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao nên việc đầu tư, chăm lo cho việc học của con em ngày càng được quan tâm.

Đảng và nhà nước coi giáo dục là quốc sách hàng đầu và có nhiều chính sách ưu tiên phát triển giáo dục. Vì vậy công tác giáo dục của nhà trường luôn có sự quan tâm của của Đảng uỷ, chính quyền, các ban ngành đoàn thể địa phương, đặc biệt có luôn có được sự chỉ đạo của Phòng GD&ĐT huyện Ea Kar cũng như các ban ngành đoàn thể của UBND huyện Ea Kar đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đáp ứng đảm bảo nhu cầu của đơn vị.

**\* Thuận lợi:**

Huyện uỷ; HĐND; UBND các cấp quan tâm chỉ đạo và đầu tư có hiệu quả; được sự phối hợp chặt chẽ của các ban, ngành đoàn thể và cấp uỷ chính quyền địa phương đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất đầy đủ cho nhà trường; sửa sang lớp học, cảnh quan trường khang trang, sạch đẹp.

UBND huyện Ea Kar đang hoàn thiện các tiêu chí để thực hiện đề án xây dựng Thị trấn Ea Kar lên Thị xã vào năm 2025. Đây là điều kiện thuận lợi để ngành giáo dục của xã phát triển.

Sở và Phòng Giáo dục quan tâm, chỉ đạo sát sao công tác chuyên môn, đặc biệt là việc triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Nhận thức của các bậc phụ huynh về công tác giáo dục ngày càng tiến bộ rõ rệt; xã nông thôn mới tiêu biểu đã tạo điều kiện cho giáo dục phát triển.

Công tác huy động, duy trì số lượng tốt: nhiều năm không có HS bỏ học. Tỷ lệ PCGD Tiểu học đúng độ tuổi đạt 100%.

Đội ngũ giáo viên cơ bản đủ về cơ cấu, nhiệt tình, tâm huyết, có trách nhiệm trong công tác.

Trường được trang bị đủ phòng học, phòng chức năng, 100% các phòng học có màn hình tivi tạo điều kiện thuận lợi cho việc dạy và học chương trình GDPT 2018.

**\* Khó khăn:**

Một số phụ huynh chưa quan tâm đến con em, chưa phối hợp với giáo viên trong việc giáo dục con cái, còn khoán trắng cho nhà trường. Nhiều học sinh có hoàn cảnh khó khăn do bố mẹ đi làm ăn xa phải sinh sống với ông bà nên sự quan tâm của phụ huynh đến việc học của con em chưa được như mong muốn.

Đồ dùng và thiết bị dạy học của các khối lớp thực hiện CT GDP 2018 không đảm bảo.

Thiếu giáo viên đứng lớp, phải hợp đồng nên cũng có nhiều khó khăn trong công tác tổ chức.

**2. Đặc điểm tình hình của nhà trường năm học 2023-2024:**

Hầu hết cán bộ, giáo viên của trường đều có trình độ đạt chuẩn, đoàn kết nhất trí trong công tác, có tinh thần trách nhiệm. Cơ sở vật chất khá khang trang. Cơ sở vật chất phục vụ công tác dạy và học tương đối đầy đủ. Năm học 2022 – 2023 vừa qua, với sự nỗ lực cao của tập thể sư phạm, đơn vị đã đạt được danh hiệu “Tập thể Lao động Tiên tiến” góp phần tích cực trong phong trào thi đua của Ngành. Các thầy cô đã vượt khó, tích cực tự học, tự rèn để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao: có 02 giáo viên được công nhận giáo viên dạy giỏi cấp huyện và 2 GVCN lớp giỏi cấp huyện ( bảo lưu); Có 04 sáng kiến được công nhận SKKN cấp

huyện. Cuối năm học: có 02 CBGV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở; và 3 CBGVNV được nhận giấy khen của UBND huyện EaKar, 01 đ/c được LĐLĐ huyện tặng giấy khen. Học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt 99,5 %. Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 100%. Đây là một tiền đề hết sức thuận lợi cho việc thực hiện nhiệm vụ năm học 2023 – 2024.

### 2.1. Đặc điểm học sinh của trường:

- Năm học 2023 - 2024 trường có 14 lớp với 393 học sinh, Nữ 171 em. Trong đó có DT: 39 em, NDT: 15 em; HSKT HHN: 03 em, được chia ra như sau:

| Khối | Số lớp | TSHS | Nữ | D.tộc | NDT | HS K.T |
|------|--------|------|----|-------|-----|--------|
| I    | 3      | 72   | 23 | 9     | 4   | 2      |
| II   | 3      | 85   | 35 | 6     | 3   |        |
| II   | 3      | 84   | 41 | 11    | 3   |        |
| IV   | 2      | 65   | 33 | 10    | 4   |        |
| V    | 3      | 88   | 39 | 6     | 1   | 1      |

- Chất lượng giáo dục đảm bảo ổn định và được nâng cao: Học sinh được đánh giá hoàn thành chương trình lớp học đạt 99,5% trở lên; học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 100%; học sinh được đánh giá về năng lực 99,5%; đánh giá phẩm chất đạt 100%; trong đó học sinh được khen thưởng hàng năm đạt 50% trở lên.

- Tổ chức lớp học đảm bảo đúng quy định của Điều lệ trường Tiểu học. Số học sinh TB /lớp là 28 em, đảm bảo cho việc giáo viên tổ chức các hình thức dạy học linh hoạt và đảm bảo cho giáo viên có thời gian và kế hoạch dạy học phù hợp đến từng học sinh.

- 100% học sinh được học 2 buổi/ngày ( 08 đến 09 buổi/ tuần). Các em học sinh ngoan, tích cực học tập và rèn luyện, hăng say các hoạt động tập thể.

- Tổ chức thực hiện dạy học các môn tự chọn (Tiếng Anh lớp 1,2). Tổ chức dạy tăng cường các môn học Toán, Tiếng Việt, hoạt động NGLL, giáo dục kỹ năng sống cho học sinh.

- Tổ chức triển khai các hoạt động trải nghiệm trong và ngoài nhà trường, lồng ghép thực hiện nội dung giáo dục địa phương. Các tiết HĐTN hàng tuần như sinh hoạt dưới cờ khối 1, 2, 3,4 dạy trong CTGDPT 2018; khối 5 dạy tiết GDTT/NGLL. Các nội dung dạy tâm lí học đường của khối 5 được lồng ghép vào các nội dung bài học và tiết GDNGLL.

- Tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục tăng cường, dạy học mở rộng theo hướng phân hóa; đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học: dạy học trên lớp, dạy học theo chủ đề, chuyên đề, dạy học trải nghiệm, ...

- Ngoài các buổi chiều thứ 4 hàng tuần dành để hội họp, sinh hoạt chuyên môn Tổ khối, chuyên môn toàn trường; SH Đội; phụ đạo cho học sinh chưa đạt chuẩn kiến thức kỹ năng; bồi dưỡng học sinh năng khiếu; sinh hoạt các câu lạc bộ “ Những người bạn cùng sở thích” và các sân chơi khác cho học sinh, nhà trường còn tận dụng những thời gian hợp lý để tổ chức các hoạt động trên.

## 2.2. Tình hình đội ngũ giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý:

Tổng số CB-GV-NV 28 người. Trong đó chia ra như sau:

| TT                            | Đội ngũ hiện có | Số lượng  | Đảng viên | Trình độ  |           |           | Thiếu     | Ghi chú |
|-------------------------------|-----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
|                               |                 |           |           | ĐH        | CD        | TC        |           |         |
| I                             | CBQL            | 02        | 02        | 02        |           |           |           |         |
| II                            | GVTPT Đội       | 01        | 01        | 01        |           |           |           |         |
| III                           | Giáo viên       | 20        | 10        | 19        | 02        |           | 02        |         |
| 1                             | GV chủ nhiệm    | 15        | 09        | 12        | 02        |           | 02        | H.đồng  |
| 2                             | GV môn riêng    | 05        | 01        | 05        |           |           | 01        | H.đồng  |
| IV                            | Nhân viên       | 05        | 02        | 01        |           | 02        |           |         |
| 1                             | Biên chế        | 04        | 02        | 01        |           | 02        |           |         |
| 2                             | Hợp đồng 161    | 01        |           |           |           |           |           | Bảo vệ  |
| <b>T.cộng ( I+II+III+IV )</b> |                 | <b>28</b> | <b>16</b> | <b>22</b> | <b>02</b> | <b>02</b> | <b>03</b> |         |

Số CB, GV đạt chuẩn 21/23 ( 91,3%). Trong đó: 01 đ/c GV CD là hợp đồng, 01 đ/c do sức khỏe không tham gia bồi dưỡng nâng chuẩn;

Năm học 2023 – 2024 mặc dù vẫn thiếu nguồn nhân lực về đội ngũ giáo viên đứng lớp, song nhà trường đã kịp thời khắc phục nguồn giáo viên hợp đồng nhằm cơ bản đủ về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực để thực hiện đảm bảo yêu cầu của ngành đề ra. Đội ngũ giáo viên có tay nghề vững vàng, nhiệt tình và ý thức trách nhiệm cao trong công việc.

## 2.3. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

- Nhà trường có đủ phòng học 1 phòng/ lớp; có đủ trang thiết bị phục vụ dạy học theo yêu cầu của khối lớp 5.

- Trường có phòng chức năng như phòng dạy học Tin học; tiếng Anh; có nhà đa năng dùng cho GDTC và tổ chức các hoạt động khác, phòng truyền thống Đội. Phòng Tin học với 36 máy tính, hệ thống máy tính được kết nối Internet để truy cập thông tin và phục vụ giảng dạy. Có hệ thống màn hình ti vi cho 100% phòng học. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên ứng dụng thành thạo CNTT trong quản lý, giảng dạy và công việc.

- Nhà trường đã quản lý và sử dụng nguồn ngân sách chi thường xuyên được cấp và các khoản đóng góp từ nhân dân cho việc thực hiện các hoạt động giáo dục trong năm học hợp lý và đảm bảo đúng qui định “ Công khai – Minh bạch”.

- Sử dụng nguồn kinh phí tự chủ để bồi dưỡng giáo viên theo yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục Tiểu học.

- Đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và một số điều kiện khác;

## III. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023-2024:

### 1. Mục tiêu chung:

Năm học 2023-2024 là năm học thứ tư ngành Giáo dục triển khai Chương trình GDPT cấp Tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT (CTGDPT 2018) đối với lớp 1, 2, 3,4; thực hiện các nội dung theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của

Quốc hội, Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông bảo đảm chất lượng, hiệu quả.

Thực hiện tốt quyền tự chủ trong việc thực hiện Kế hoạch giáo dục trên khung chương trình giáo dục của Bộ giáo dục và Đào tạo.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, hướng tới một mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

Đổi mới quản lý để phát triển nhà trường nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Trọng tâm của giai đoạn này là bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý của Hiệu trưởng – Phó Hiệu trưởng để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành giáo dục, nâng cao thực sự chất lượng giáo dục.

Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ - giáo viên - nhân viên có phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, có đạo đức tốt. Nhiệm vụ trọng tâm là đẩy mạnh vai trò lãnh đạo, tổ chức các lớp bồi dưỡng theo định kì, thực hiện tốt hơn quá trình tự học, tự bồi dưỡng.

Tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm phát triển toàn diện nhân cách học sinh. Tổ chức 100% số học sinh được học 2 buổi/ ngày (08 đến - 09 buổi/ tuần), thực hiện tốt phong trào thi đua xây dựng trường học “Hạnh phúc”, giữ vững trường chuẩn Quốc gia mức độ 1.

Xây dựng bộ quy tắc ứng xử văn hóa trong nhà trường tạo môi trường thuận lợi cho phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục.

Tập trung huy động nhiều nguồn lực phát triển nhà trường. Trọng tâm trong giai đoạn này là đẩy mạnh các biện pháp, huy động nhân lực, tài lực, trí lực, vật lực để đảm bảo cho sự phát triển ổn định và bền vững của nhà trường.

Tăng cường nề nếp, kỷ cương và chất lượng, hiệu quả giáo dục trong nhà trường; chú trọng chất lượng dạy và học và phát hiện những nhân tố tiềm năng để bồi dưỡng học sinh có năng khiếu.

Tiếp tục duy trì phong trào “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”; Xây dựng môi trường làm việc và học tập lành mạnh, thân thiện, gần gũi, cởi mở, an toàn và bình đẳng xây dựng TRƯỜNG HỌC HẠNH PHÚC tạo cho đội ngũ CBGV, VN và học sinh luôn có cảm giác, tâm thế “Mỗi ngày đến trường là một ngày vui”. Đảm bảo mọi điều kiện để mỗi học sinh có cơ hội trong học tập và phát triển những năng lực sẵn có của từng cá nhân, giúp học sinh hình thành và phát triển những nhân tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen tốt, nề nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt.

Chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ý thức, trách nhiệm của công dân đối với xã hội, cộng đồng của học sinh;

Thực hiện thường xuyên, hiệu quả các phương pháp, hình thức và kỹ thuật dạy học tích cực, phương pháp giáo dục kỹ thuật tích cực.

Đổi mới chương trình GD, công tác kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục.

Tăng cường bồi dưỡng thường xuyên, đổi mới sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn để nâng cao chất lượng đội ngũ.

Tiếp tục tham gia và tổ chức tập huấn các nội dung trong CT GDTP 2018, đặc biệt là phương pháp dạy học đổi mới HS lớp 1, 2, 3 và 4. Quán triệt về đánh giá xếp loại học sinh theo quy định.

## 2. Nhiệm vụ chung:

2.1. Nhà trường sẵn sàng trong việc chủ động, tích cực, kịp thời trong công tác tham mưu và tổ chức triển khai nhiệm vụ năm học 2023 - 2024 bảo đảm an toàn trường học; thực hiện hiệu quả phân cấp quản lí gắn với trách nhiệm giải trình trong tổ chức thực hiện kế hoạch năm học theo quy định và phù hợp với thực tiễn tại địa phương. Và chủ động xây dựng kế hoạch thích ứng nếu có tình hình dịch bệnh xảy ra nhằm bảo đảm tổ chức dạy và học an toàn, chất lượng. Bảo đảm an toàn trường học, chủ động, linh hoạt triển khai chương trình, kế hoạch năm học để phòng, chống dịch và thực hiện mục tiêu kiên trì chất lượng giáo dục tiểu học.

2.2. Thực hiện nghiêm túc và hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT) cấp tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT (CTGDPT 2018) đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4 và CTGDPT cấp tiểu học ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 (CTGDPT 2006) đối với lớp 5. Tổ chức thực hiện lồng ghép nội dung giáo dục địa phương; triển khai nội dung giáo dục **STEM** cấp tiểu học; thực hiện nội dung và tuyên truyền về xây dựng trường học **Hạnh Phúc, trường học xanh, sạch, khỏe**. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục lý tưởng đạo đức cách mạng, tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, KNS cho CBGVNV và học sinh.

2.3. Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lí; thực hiện xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng để có đủ giáo viên, đảm bảo chất lượng dạy học các môn học theo chương trình GDPT cấp tiểu học; chú trọng chuẩn bị đội ngũ giáo viên dạy lớp 5 trong năm học 2024-2025 nhất là bố trí đủ giáo viên dạy học các môn Ngoại ngữ và môn Tin học; đảm bảo 100% giáo viên dạy học lớp 5 được bồi dưỡng theo quy định của Bộ GDĐT.

2.4. Chú trọng thực hiện quy hoạch phát triển mạng lưới trường, lớp và đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và thực hiện giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục 2019.

2.5. Tiếp tục triển khai CTGDPT 2018, khai thác, sử dụng SGK, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn; Chú trọng đổi mới công tác quản lí, quản trị trường học<sup>1</sup>; coi trọng công tác kiểm tra, giám sát theo thẩm quyền; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù

---

<sup>1</sup> Thực hiện đổi mới quản lí, quản trị trường học được quy định tại Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 quy định việc quản lí trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập và Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học.

hợp thực tiễn; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; phát động, tổ chức các phong trào thi đua, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong công tác dạy học. Vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển năng lực, phẩm chất học sinh; phối hợp giữa nhà trường, cha mẹ học sinh và các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương trong việc tổ chức thực hiện Kế hoạch giáo dục của nhà trường.

### **3. Nhiệm vụ cụ thể:**

#### **3.1. Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông:**

##### ***a. Thực hiện các giải pháp bảo đảm an toàn trường học:***

- Rút kinh nghiệm từ các năm học trước, nhà trường luôn duy trì việc thực hiện vệ sinh môi trường học tập và các phương án bảo đảm sức khỏe cho học sinh, nhân viên, giáo viên, cán bộ quản lý; chủ động các phương án tổ chức dạy học linh hoạt, phù hợp với học sinh và điều kiện thực tiễn, đề phòng trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh tại địa phương.

- Tiếp tục tổ chức triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ về giáo dục đạo đức, lối sống, KNS cho học sinh; công tác bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường.

##### ***b. Chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục:***

***b.1. Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường để chủ động, linh hoạt thực hiện và hoàn thành chương trình năm học:***

- Tổ chức sinh hoạt chuyên môn nhằm bảo đảm mỗi giáo viên nắm vững mạch nội dung, yêu cầu cần đạt của chương trình môn học, hoạt động giáo dục và nội dung bài học, chủ đề học tập được thiết kế trong sách giáo khoa, đặc điểm địa phương, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường và đặc điểm đối tượng học sinh;

- Năm học 2023-2024, giáo dục Tiểu học thực hiện CTGDPT 2018 đối với lớp 1, 2, 3 và 4. Và CTGDPT 2006 đối với lớp 5. Tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục theo quy định<sup>2</sup>, bố trí thời gian thực hiện chương trình hiệu quả bảo đảm tính khoa học, sư phạm không gây áp lực đối với học sinh. Tổ chức sinh hoạt chuyên môn nhằm đảm bảo mỗi giáo viên nắm vững mạch nội dung, yêu cầu cần đạt của chương trình môn học, hoạt động giáo dục và nội dung bài học, chủ đề học tập được thiết kế trong sách giáo khoa; đặc điểm địa phương, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường và đặc điểm đối tượng học sinh. Xây dựng kế hoạch giáo dục STEM, giáo dục địa phương, tích hợp, lồng ghép nội dung giáo dục quốc phòng và an ninh, an toàn giao thông, phòng

---

<sup>2</sup> Công văn số 2345/BGDĐT-GDTH ngày 7/6/2021 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường cấp tiểu học; Công văn số 959/SGDĐT-GDTH-GDMN ngày 07/7/2021 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường thực hiện CTGDPT cấp tiểu học.

chống thiên tai và bảo vệ môi trường, giáo dục bảo tồn động vật hoang dã bị đe dọa tuyệt chủng...

- Trên cơ sở kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục đã được xây dựng, giáo viên chủ động xây dựng kế hoạch bài dạy, đề xuất những nội dung cần điều chỉnh hoặc bổ sung, tích hợp; điều chỉnh thời lượng thực hiện; nguồn học liệu và thiết bị dạy học; hình thức tổ chức và phương pháp dạy học; hình thức tổ chức và phương pháp đánh giá; xây dựng phân phối chương trình dạy học linh hoạt phù hợp với đối tượng học sinh, điều kiện tổ chức dạy học, bảo đảm các yêu cầu cần đạt của chương trình đối với môn học, hoạt động giáo dục để đạt hiệu quả cao nhất.

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức dạy học 2 buổi/ngày phù hợp, đảm bảo thực hiện chương trình giáo dục nhằm đảm bảo 100% học sinh được học 02 buổi/ngày theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 31/8/2022.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức bán trú với nội dung, hình thức phù hợp điều kiện thực tế, trên cơ sở thống nhất, tự nguyện của học sinh, cha mẹ học sinh và theo sự chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan quản lý cấp trên; thực hiện tổ chức bữa ăn học đường kết hợp tăng cường hoạt động thể lực cho học sinh. Thông qua hoạt động bán trú góp phần rèn luyện học sinh về kỹ năng sống, đạo đức, tính kỷ luật, tự phục vụ, trách nhiệm, chia sẻ, yêu thương;

- Nâng cao tính tự chủ và trách nhiệm của CB, GV về tổ chức quá trình dạy học và chất lượng giáo dục theo mục tiêu cấp học; đề cao yêu cầu " Dạy chữ, dạy người" trong thực hiện chương trình giáo dục. Áp dụng CNTT trong việc quản lý giáo dục và PCGD. Tập trung đổi mới PPDH theo hướng tập trung vào học sinh.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên cả về chuyên môn và phẩm chất chính trị. Xây dựng đội ngũ giáo viên tận tâm với nghề, có tinh thần tự học và sáng tạo.

- Nắm bắt chính xác chất lượng học sinh cụ thể ở từng lớp. Rà soát số học sinh còn hạn chế và bàn giao chất lượng lớp dưới lên lớp trên. Giao cho GV tự kèm cặp học sinh còn hạn chế ngay trong tiết học chính khoá, thời gian buổi chiều. Tổ chức các hoạt động cho học sinh sau giờ học chính thức trong ngày là hoạt động theo nhu cầu, sở thích của học sinh trong khoảng thời gian từ sau giờ học chính thức cho đến thời điểm được cha mẹ học sinh đón về nhà; căn cứ vào nhu cầu, sở thích của học sinh, có thể tổ chức các hoạt động dưới hình thức sinh hoạt câu lạc bộ hoặc sử dụng cơ sở vật chất của nhà trường (thư viện, sân chơi, bãi tập, nhà đa năng...) tạo điều kiện để học sinh vui chơi, giải trí; việc tổ chức hoạt động sau giờ học chính thức trong ngày dưới hình thức sinh hoạt câu lạc bộ...

- Tổ chức chuyên đề nâng cao chất lượng giáo dục.

- Tổ chức kiểm tra hoạt động sư phạm giáo viên nhằm củng cố và từng bước hoàn thiện chất lượng đội ngũ.

- Giáo viên và học sinh tham gia có hiệu quả các cuộc thi và giao lưu cửa Ngành.

### ***b.2. Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông:***



### ***b.2.1. Đối với lớp 1, 2, 3 và lớp 4:***

- Thực hiện CTGDPT 2018 theo các văn bản hướng dẫn chuyên môn đối với GD cấp tiểu học<sup>3</sup> đã được Bộ GDĐT, Sở GDĐT, Phòng GDĐT ban hành.

- Thực hiện dạy học các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc<sup>4</sup>, các môn học tự chọn<sup>5</sup> theo quy định của CTGDPT 2018; tổ chức các hoạt động củng cố để học sinh tự hoàn thành nội dung học tập, các hoạt động giáo dục đáp ứng nhu cầu, sở thích, năng khiếu của học sinh; các hoạt động tìm hiểu tự nhiên, xã hội, văn hóa, lịch sử, truyền thống của địa phương.

- Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, nhà trường đã lựa chọn hình thức tổ chức, bố trí dạy tăng thời lượng (7-8 buổi/tuần). Tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục đảm bảo phân bổ hợp lý giữa các nội dung giáo dục, giúp học sinh hoàn thành nhiệm vụ học tập, yêu cầu cần đạt của chương trình;

- Sắp xếp thời khóa biểu một cách khoa học, đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các nội dung dạy học và hoạt động giáo dục, phân bổ hợp lý về thời lượng, thời điểm trong ngày học và tuần học phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi học sinh tiểu học.

### ***b.2.2. Đối với lớp 5:***

Trên cơ sở Chương trình GDPT 2006, chỉ đạo các tổ chuyên môn và phụ trách chuyên môn của nhà trường xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục đối với lớp 5 theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh để đáp ứng yêu cầu đổi mới CTGDPT<sup>6</sup>, cụ thể:

- Thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học một cách linh hoạt, hợp lý nhằm đáp ứng yêu cầu, mục tiêu giáo dục tiểu học, phù hợp với đối tượng học sinh đồng thời từng bước thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh trên nguyên tắc: bảo đảm yêu cầu chuẩn kiến thức, kĩ năng và phù hợp điều kiện thực tế; rà soát, tinh giản những nội dung chồng

---

<sup>3</sup> Công văn số 708/SGDĐT-GDTH-GDMN ngày 25/5/2020 Hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn thực hiện CTGDPT cấp tiểu học; Công văn 67/SGDĐT-GDTH-GDMN ngày 18/01/2022 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Đắk Lắk - lớp 1; Công văn số 2016/SGDĐT- GDTH- GDMN ngày 02/12/2022 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Đắk Lắk- lớp 2; Công văn 1432/SGDĐT-GDTH-GDMN ngày 22/9/2020 về việc hướng dẫn thực hiện nội dung hoạt động trải nghiệm cấp tiểu học trong chương trình giáo dục phổ thông 2018 từ năm học 2020-2021; Công văn số 3539/BGDĐT-GDTH ngày 19/8/2019 về việc hướng dẫn tổ chức dạy học Tin học và tổ chức hoạt động tin học ở cấp tiểu học; Công văn số 681/BGDĐT-GDTH ngày 04/3/2020 về việc hướng dẫn tổ chức dạy học môn Tiếng Anh tự chọn lớp 1, lớp 2; Công văn số 816/BGDĐT-GDTH ngày 09/3/2022 về việc tổ chức dạy học môn Tiếng Anh và môn Tin học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp tiểu học; Công văn số 5335/BGDĐT-GDTH ngày 12/10/2022 về việc hướng dẫn tổ chức dạy học lớp ghép cấp tiểu học.

<sup>4</sup> Tiếng Việt, Toán, Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí, Giáo dục thể chất, Âm nhạc, Mĩ thuật, Tin học, Công Nghệ, Ngoại ngữ 1 (lớp 3, lớp 4), Hoạt động trải nghiệm.

<sup>5</sup> Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 1 (lớp 1, lớp 2).

<sup>6</sup> Công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 về việc hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh từ năm học 2017-2018; Công văn số 1537/SGDĐT-GDTrH ngày 06/11/2017 về việc hướng dẫn thực hiện CTGDPT hiện hành theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất học sinh từ năm học 2017-2018; Công văn 959/SGDĐT-GDTH-GDMN ngày 07/7/2021 về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường cấp tiểu học.

chéo, trùng lặp giữa các môn học, giữa các khối lớp trong cấp học và các nội dung chưa thực sự cấp thiết đối với học sinh tiểu học; sắp xếp, điều chỉnh nội dung dạy học theo các chủ đề học tập phù hợp với đối tượng học sinh; không cắt xén cơ học mà tập trung vào đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới cách thức tổ chức. Các hoạt động giáo dục đảm bảo nhẹ nhàng, tự nhiên, hiệu quả nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo điều kiện cho học sinh được học tập các môn học tự chọn và tham gia các hoạt động giáo dục nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện ở tiểu học.

- Tổ chức dạy học cho học sinh lớp 5 để học sinh được chuẩn bị học lớp 6 theo CTGDPT 2018<sup>7</sup>. Trong quá trình tổ chức thực hiện, cần chú trọng rèn luyện các kỹ năng và tạo tâm thế cho học sinh lớp 5 sẵn sàng học lớp 6 theo công văn số 3799/BGDĐT ngày 01/9/2021 của Bộ GD&ĐT về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giáo dục đối với lớp 5 CTGDPT 2006 đáp ứng yêu cầu chương trình lớp 6 CTGDPT 2018.

- Tăng cường giáo dục đạo đức lối sống, giá trị sống, kỹ năng sống, hiểu biết xã hội cho học sinh.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả các hoạt động thực hành, hoạt động trải nghiệm, rèn kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường, địa phương và khả năng học tập của học sinh.

***b.3. Nâng cao chất lượng DH Tiếng Anh, Tin học theo Chương trình cấp tiểu học.***

***b.3.1. Tổ chức dạy học các môn Ngoại Ngữ 1:***

\* ***Đối với lớp 1, lớp 2:*** Tiếp tục triển khai Chương trình môn Tiếng Anh tự chọn lớp 1, lớp 2 đảm bảo các yêu cầu được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018<sup>8</sup>.

+ Thời lượng: 2 tiết/tuần.

+ Bộ sách: Tiếng Anh Global Success lớp 1, 2.

\* ***Đối với lớp 3 và lớp 4:***

---

<sup>7</sup> Công văn số 3799/BGDĐT-GDTH ngày 01/9/2021 của Bộ GDĐT về việc thực hiện kế hoạch giáo dục đối với lớp 5 đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông 2018; Công văn số 1333/SGDĐT-GDTH-GDMN ngày 8/9/2021 về việc thực hiện kế hoạch giáo dục lớp 5 đáp ứng yêu cầu CTGDPT 2018.

<sup>8</sup> Chương trình giáo dục phổ thông làm quen Tiếng Anh lớp 1 và lớp 2 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT; Công văn số 681/BGDĐT-GDTH ngày 04/3/2020 về việc hướng dẫn tổ chức dạy học môn tiếng Anh tự chọn lớp 1, lớp 2 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018; [Kế hoạch số 34/KH-SGDĐT ngày 09/6/2021 của Sở GDĐT về việc Tổ chức dạy học tiếng Anh tăng cường trong các trường phổ thông và tổ chức hoạt động làm quen với tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non theo hình thức xã hội hóa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk](#); Công văn 882/SGDĐT- GDTH ngày 23/6/2020 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn tổ chức dạy học môn Tiếng Anh tự chọn lớp 1, 2 theo CTGDPT 2018.

- Triển khai thực hiện các giải pháp để tổ chức DH môn Ngoại ngữ 1 bắt buộc (tiếng Anh) bảo đảm tính liên thông và theo các yêu cầu được quy định trong chương trình các môn ngoại ngữ và các văn bản chỉ đạo của Bộ GDĐT, Sở GDĐT<sup>9</sup>.

+ Thời lượng: 4 tiết/tuần.

+ Bộ sách: Tiếng Anh Global Success lớp 3 và Global Success lớp 4.

**\* Đối với lớp 5:**

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch triển khai Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2019 -2025 Ban hành kèm theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 19/02/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch triển khai Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2019-2025. Thực hiện Chương trình tiếng Anh tự chọn theo CTGDPT 2006 và Chương trình thí điểm tiếng Anh cấp tiểu học đối với học sinh lớp 5.

+ Thời lượng: 4 tiết/tuần.

+ Bộ sách: Tiếng Anh 5 (Sách thí điểm)

- Tăng cường môi trường sử dụng tiếng Anh cho giáo viên và học sinh: Đẩy mạnh thực hành tiếng Anh thông qua hình thức đọc truyện, hoạt động trải nghiệm, tổ chức sân chơi, giao lưu; phát động phong trào giáo viên các môn học khác tham gia cùng học tiếng Anh với học sinh; tăng cường tổ chức cho giáo viên, học sinh học tiếng Anh qua truyền hình và các phương tiện truyền thông phù hợp; xây dựng các Câu lạc bộ tiếng Anh trong trường học. Xây dựng những giải pháp tiếp cận Chương trình môn Tiếng Anh theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 một cách linh hoạt, phù hợp, tạo tâm thế sẵn sàng cho học sinh học lên lớp 6 theo chương trình mới.

- Khuyến khích dạy học ngoại ngữ qua các chủ đề Toán và Khoa học. Tăng cường tổ chức cho giáo viên, học sinh học ngoại ngữ qua truyền hình, các phương tiện truyền thông, các nguồn học liệu phù hợp khác. Đẩy mạnh thực hành ngoại ngữ qua các hoạt động như đọc truyện, hoạt động trải nghiệm, hoạt động tạo môi trường ngoại ngữ ngoài lớp học, các sân chơi, giao lưu cho học sinh.

**b.3.2. Tổ chức dạy học môn Tin học:**

**\* Đối với lớp 3 và 4:**

- Tổ chức dạy học môn Tin học bắt buộc cho 100% học sinh lớp 3, lớp 4 theo yêu cầu được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo hướng dẫn tại Công văn số 816/BGDĐT-GDTH ngày 09/3/2022 về việc tổ chức dạy học môn Tiếng Anh và môn Tin học theo Chương trình GDPT 2018 cấp tiểu

<sup>9</sup> - Môn Tiếng Anh thực hiện theo Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Anh ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 về Chương trình giáo dục phổ thông và Công văn số 816/BGDĐT-GDTH ngày 09/3/2022 về việc tổ chức dạy học môn Tiếng Anh và môn Tin học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp tiểu học;

- Môn tiếng Pháp theo Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01/7/2021 ban hành chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nga, Tiếng Nhật, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc.

học và các văn bản liên quan; triển khai thực hiện các giải pháp để tổ chức dạy học môn Tin học theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, Sở GDĐT<sup>10</sup>.

- Tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục tin học, giáo dục kỹ năng công dân số cho học sinh theo hướng dẫn của Bộ GDĐT, Sở GDĐT<sup>11</sup>; Tăng cường công tác tuyên truyền tạo cơ hội cho HS lớp 1, lớp 2 được tiếp cận giáo dục Tin học.

+ Thời lượng: 2 tiết/tuần.

+ Bộ sách: Đối với lớp 3,4 : “Kết nối tri thức với cuộc sống” thuộc danh mục SGK đã được UBND tỉnh phê duyệt<sup>12</sup>.

**\* Đối với lớp 5:**

- Thực hiện hướng dẫn của Bộ GDĐT về tổ chức dạy học môn Tin học và tổ chức hoạt động giáo dục tin học cấp tiểu học từ năm học 2019 – 2020 tại Công văn số 3539/BGDĐT-GDTH ngày 19/8/2019. Tổ chức cho học sinh lớp 5 được học môn Tin học tự chọn theo Chương trình GDPT 2006. Sử dụng tài liệu giảng dạy theo hướng dẫn của Sở GDĐT theo Công văn 785/SGDĐT-GDTH ngày 23/5/2019 về Hướng dẫn tài liệu dạy học cấp tiểu học từ năm học 2019-2020. Thực hiện xây dựng kế hoạch giáo dục môn học và đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Thực hiện các giải pháp phù hợp để giúp học sinh lớp 5 được tiếp cận Chương trình môn Tin học trong Chương trình GDPT 2018 một cách linh hoạt, phù hợp trên cơ sở tinh giản Chương trình giáo dục phổ thông 2006 đối với môn Tin học tạo điều kiện tốt nhất cho học sinh tiếp cận, học tập môn Tin học ở lớp 6.

+ Thời lượng: 2 tiết/tuần.

+ Bộ sách: Luyện tập Tin học.

**b.4. Tổ chức dạy học nội dung giáo dục địa phương theo CT GDPT 2018:**

- Triển khai thực hiện dạy học lồng ghép Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Đắk Lắk. Việc lồng ghép, tích hợp nội dung giáo dục của địa phương vào chương trình các môn học, hoạt động trải nghiệm với hình thức linh hoạt, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của nhà trường, địa phương; phù hợp với đặc điểm tâm lý, trình độ phát triển nhận thức của học sinh theo từng khối lớp đảm bảo mục tiêu,

<sup>10</sup> Công văn số 816/BGDĐT-GDTH ngày 09/3/2022 về việc tổ chức dạy học môn Tiếng Anh và môn Tin học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp tiểu học.

<sup>11</sup> Theo Công văn số 3539/BGDĐT-GDTH ngày 19/8/2019 về tổ chức dạy học môn Tin học và tổ chức hoạt động giáo dục tin học ở cấp tiểu học từ năm học 2019 – 2020. Công văn số 309/SGDĐT-GDTH-GDMN ngày 15/3/2022 của Giám đốc Sở GDĐT tổ chức dạy học môn Tiếng Anh và môn Tin học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp Tiểu học.

<sup>12</sup> Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 1, lớp 2 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2021-2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 16/6/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 3, lớp 7, lớp 10 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông từ năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh. Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 4 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông từ năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

yêu cầu cần đạt của các môn học, hoạt động giáo dục theo quy định, không gây áp lực, quá tải cho học sinh khi thực hiện.

+ **Đối với lớp 1, 2, và 3:** Thực hiện dạy học Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Đắk Lắk, lớp 1, lớp 2, lớp 3 đã được Bộ GDĐT phê duyệt, Sở GDĐT hướng dẫn thực hiện<sup>13</sup>. Tài liệu giáo dục địa phương lớp 1, lớp 2, lớp 3 (Chương trình GDPT 2018).

+ **Đối với lớp 4:** Thực hiện dạy học mạch nội dung giáo dục “Địa phương em” trước khi tổ chức dạy học các nội dung khác của mạch nội dung “Địa phương và các vùng miền của Việt Nam” theo quy định của CTGDPT 2018 đối với môn Lịch sử và Địa lí lớp 4. Tài liệu dạy học tham khảo từ Tài liệu giáo dục địa phương ban hành kèm theo Quyết định số 558/QĐ-SGDĐT ngày 08/8/2018 về việc Hướng dẫn dạy học tài liệu địa phương trong trường phổ thông; Phương pháp dạy học tham khảo từ SGK Lịch sử và Địa lý lớp 4 nhà trường lựa chọn sử dụng.

+ **Đối với lớp 5:** Tiếp tục thực hiện dạy học tài liệu địa phương theo Quyết định số 558/QĐ-SGDĐT ngày 08/8/2018 về việc Hướng dẫn dạy học tài liệu địa phương trong trường phổ thông.

#### ***b.5. Triển khai giáo dục STEM:***

Nhà trường chủ động xây dựng phương án tổ chức thực hiện giáo dục STEM, STEAM, STREAM theo định hướng Chương trình giáo dục phổ thông 2018 góp phần thực hiện mục tiêu Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cụ thể như sau.

- Dựa vào Kế hoạch triển khai nội dung giáo dục STEM cấp Tiểu học của PGDĐT huyện Ea Kar, trường sẽ chủ động trong việc tham mưu để tăng cường đội ngũ GV (đảm bảo tỉ lệ 1,5 giáo viên/lớp), cơ sở vật chất, phòng phục vụ học tập, thiết bị, vật tư phục vụ các hoạt động giáo dục STEM tại địa phương<sup>14</sup>. Bố trí tham gia về tổ chức tập huấn, sinh hoạt chuyên môn, chuyên giao phương pháp, kỹ thuật về giáo dục STEM; tổ chức ngày hội STEM,...

- Chủ động việc xây dựng và triển khai KHDH tổ chức lựa chọn bài học STEM, phù hợp thông qua hình thức dạy học tích hợp nội môn hoặc liên môn (đây là nội dung giáo dục STEM chủ yếu trong nhà trường nhằm thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học). Số lần tổ chức bài học STEM trong năm học tối thiểu 02 bài học/học kì/lớp (đối với lớp học thực hiện giáo dục STEM năm thứ nhất), tối thiểu 03 bài học/học kì/lớp (đối với lớp học thực hiện giáo dục STEM từ năm thứ hai). Xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động trải nghiệm STEM thông qua mô hình câu lạc bộ, ngày hội STEM, dự án học tập STEM hoặc hoạt động trải nghiệm STEM tại các địa điểm phù hợp với mục tiêu, sở thích, năng khiếu và nguyện vọng của học sinh nhằm tạo hứng thú và động lực học tập, góp phần phát triển năng lực, phẩm chất, bồi dưỡng đam mê, năng khiếu cho học sinh.

<sup>13</sup> Công văn 67/SGDĐT-GDTH-GDMN ngày 18/01/2022 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Đắk Lắk - lớp 1; Công văn 2016/SGDĐT-GDTH-GDMN ngày 02/12/2022 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Đắk Lắk - lớp 2.

<sup>14</sup>Kế hoạch số 57/KH-SGDĐT ngày 31/7/2023 của Sở GDĐT về việc triển khai hoạt động giáo dục STEM cấp Tiểu học.

Việc giáo dục STEM của nhà trường phù hợp với điều kiện của cơ sở GDTH và thực tế tại địa phương. Thông qua quá trình tổ chức dạy học các bài học STEM, hoạt động trải nghiệm STEM giáo viên phát hiện các học sinh có năng khiếu để bồi dưỡng, tạo điều kiện thuận lợi cho các em tham gia nghiên cứu khoa học, kỹ thuật. Kế hoạch giáo dục STEM được thể hiện cụ thể trong kế hoạch giáo dục nhà trường.

### ***b.6. Nâng cao hiệu quả phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và phương pháp, hình thức đánh giá***

#### *b.6.1. Thực hiện linh hoạt các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học:*

- Thực hiện linh hoạt phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh; vận dụng phù hợp những thành tố tích cực của các mô hình, phương thức giáo dục tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, đặc biệt là đổi mới tổ chức hoạt động giáo dục trên lớp học; tăng cường tổ chức thực hành trải nghiệm, tích hợp nội dung giáo dục địa phương, vận dụng kiến thức vào thực tế cuộc sống.

- Tiếp tục áp dụng linh hoạt những thành tố tích cực của mô hình trường học mới<sup>15</sup>; triển khai dạy học theo phương pháp Bàn tay nặn bột<sup>16</sup>; thực hiện dạy học Mĩ thuật theo phương pháp mới<sup>17</sup>; vận dụng “Sơ đồ tư duy” vào tổ chức dạy học một số môn học phù hợp; tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá môn Tiếng Việt ở tiểu học<sup>18</sup>; áp dụng linh hoạt “**Học thông qua chơi**” vào dạy học, chú trọng đổi mới nội dung và hình thức sinh hoạt chuyên môn thông qua hoạt động dự giờ, nghiên cứu bài học để nâng cao năng lực nghề nghiệp của giáo viên<sup>19</sup>.

#### *b.6.2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức đánh giá:*

- Đối với HS lớp 1, 2, 3 và 4 được đánh giá theo quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT.

- Đối với HS lớp 5 tiếp tục được đánh giá theo quy định tại TT số 30/2014/TT-BGDĐT, 28/8/2014 và TT số 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016 của Bộ GDĐT.

- Tiếp tục tổ chức các buổi SHCD về tập huấn, hướng dẫn GV về hình thức tổ chức, PP ĐG thường xuyên; biên soạn đề KTĐK cho các môn học theo Chương trình GDPT 2018; tổ chức thực hiện bài KTĐK đối với môn Tiếng Anh, môn Tin học, môn Công nghệ<sup>20</sup> theo TT số 27/2020/TT-BGDĐT từ năm học 2022-2023.

<sup>15</sup> Công văn số 4068/BGDĐT-GDTrH ngày 18/8/2016 về việc triển khai mô hình trường học mới từ năm học 2016-2017 và Công văn số 3459/BGDĐT-GDTrH ngày 08/8/2017 về việc rà soát, đảm bảo các điều kiện thực hiện mô hình trường học mới.

<sup>16</sup> Công văn số 1342/SGDĐT-GDTH ngày 28/10/2013 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn triển khai thực hiện dạy học bằng phương pháp Bàn tay nặn bột trong trường tiểu học.

<sup>17</sup> Công văn số 723/SGDĐT-GDTH ngày 01/6/2016 của Sở GDĐT về việc triển khai dạy học Mĩ Thuật.

<sup>18</sup> Công văn số 3175/BGDĐT-GDTrH ngày 21/7/2021 về việc hướng dẫn đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

<sup>19</sup> Công văn số 1315/BGDĐT-GDTH ngày 16/4/2020 về việc hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học; Công văn số 708/SGDĐT-GDTH ngày 15/5/2020 của Sở GDĐT về Hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn cấp tiểu học.

<sup>20</sup> Phân môn Tin học và phân môn Công nghệ thực hiện bài kiểm tra định kỳ như các môn học độc lập.

Tăng cường UD CNTT, phần mềm quản lý KQGD và học tập của HS để giảm áp lực về hồ sơ, sổ sách, dành nhiều thời gian cho GV quan tâm đến HS và nâng cao hiệu quả các PPDH. GV tích cực UD các phần mềm, công cụ hỗ trợ để quản lý, ĐG thường xuyên, tránh gây áp lực cho HS (OLM, Azota, Kahoot, ClassDojo...); phối hợp chặt chẽ với CMHS trong quá trình ĐG thường xuyên<sup>21</sup>.

Thực hiện nghiêm túc bàn giao KQGD cuối năm học, phù hợp với từng nhóm đối tượng, tuyệt đối không để HS “ngồi nhầm lớp”; khen thưởng HS thực chất, đúng quy định, tránh khen tràn lan gây bức xúc cho CMHS và dư luận XH.

### **3.2. Thực hiện quy hoạch phát triển mạng lưới trường, lớp; củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và thực hiện công bằng trong tiếp cận giáo dục**

#### *3.2.1. Rà soát, quy hoạch hợp lí mạng lưới trường, lớp:*

- Nhằm bảo đảm nguyên tắc thuận lợi cho việc học của học sinh gắn với các điều kiện bảo đảm chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình GDPT 2018 nhà trường sẽ nghiên cứu đề tham mưu Lãnh đạo về việc tổ chức lớp học đảm bảo sĩ số HS phù hợp với diện tích phòng học hiện có nhằm tạo không gian học tập phù hợp và đạt hiệu quả;

- Coi việc thực hiện giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục 2019. Việc bố trí lớp học cần phải gắn với nâng cao chất lượng giáo dục.

#### *3.2.2. Củng cố, nâng cao chất lượng PCGD và bảo đảm hiệu quả công tác kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia:*

##### *\* Duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục:*

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ GDĐT ban hành quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác phối hợp với các trung tâm học tập cộng đồng để tổ chức các lớp dạy học chương trình xoá mù chữ và triển khai các giải pháp phù hợp khuyến khích đối tượng xoá mù chữ tham gia học tập; tăng cường công tác tập huấn, điều tra, phúc tra, nhập số liệu vào hệ thống, hoàn thiện, lưu trữ hồ sơ và thực hiện đúng quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGDTH, bảo đảm thực hiện GDTH là giáo dục bắt buộc và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

- Phối hợp với đoàn thể địa phương vận động học sinh ra lớp; hỗ trợ kịp thời những học sinh khó khăn có nguy cơ bỏ học cao.

*\* Thực hiện hiệu quả công tác kiểm định CLGD và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia:*

<sup>21</sup> Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT Quy định về đánh giá học sinh tiểu học.

- Nhà trường chủ động trong việc chuẩn bị tốt mọi điều kiện cho việc thực hiện kiểm định CLGD và kiểm tra công nhận lại trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia trong năm 2023.

### **3.3. Triển khai các giải pháp tăng cường tiếng Việt cho HS DT thiểu số, HS còn khó khăn trong học tập:**

- Giáo viên chủ động trong việc điều chỉnh thời lượng tổ chức dạy học các môn học; sắp xếp bố trí thời gian phụ đạo cho HS để tăng cường bồi dưỡng tiếng Việt cho HS DT thiểu số, HS còn khó khăn trong học tập môn tiếng Việt nói chung và các môn học khác nói riêng.

- Thông qua kế hoạch triển khai tổ chức các hoạt động thư viện - tiết đọc Thư viện góp phần xây dựng thói quen đọc sách cho HS; tăng cường tổ chức các hoạt động giao lưu tiếng Việt, sân chơi Trạng Nguyên tiếng Việt qua Intrenet; tổ chức giao lưu kể chuyện dưới cờ....

### **3.4. Thực hiện giáo dục đối với trẻ khuyết tật:**

Ngay đầu năm, nhà trường xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện kế hoạch giáo dục người khuyết tật. Trường có 02 học sinh khuyết tật tại lớp 1A và 5A học hòa nhập. Trong đó 1 em KTVĐ ( 1A) và 01 em KTTT ( 5A). Chỉ đạo GV xây dựng KHGDVN cho từng môn học phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh khuyết tật nhằm giúp HS được học tập, được tương tác cùng bạn bè, hòa nhập và yêu cuộc sống. Tổ chức đánh giá theo kế hoạch giáo dục cá nhân.

### **3.5. Củng cố và tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục:**

#### **3.5.1. Củng cố và phát triển đội ngũ giáo viên:**

- Chủ động rà soát số lượng giáo viên hiện có, xác định số lượng giáo viên cần để thực hiện việc giảng dạy CTGDPT 2018 nói chung và giáo viên môn Tiếng Anh, Tin học để tham mưu cấp trên trong việc điều động bổ sung đội ngũ hoặc cho phép chủ trương hợp đồng,...

#### **3.5.2. Nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục:**

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ quản lý và giáo viên được bồi dưỡng trình độ CMNV, năng lực công tác. Gắn nội dung bồi dưỡng thường xuyên với nội dung sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn trong trường và cụm trường để nâng cao năng lực nghề nghiệp giáo viên; tiếp tục triển khai hiệu quả công tác đánh giá và bồi dưỡng thường xuyên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên và chuẩn hiệu trưởng.

- Tổ chức sinh hoạt chuyên môn và hướng dẫn giáo viên trong tổ, nhóm chuyên môn tham gia cùng xây dựng kế hoạch cá nhân, kịp thời phát hiện thuận lợi, khó khăn và đề xuất những biện pháp giải quyết khó khăn về chuyên môn, nghiệp vụ khi thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới. Thực hiện tốt công tác dự kiến phân công giáo viên dạy học lớp 5 năm học 2024-2025 để tập trung bồi dưỡng để sẵn sàng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

#### **3.5.3. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học:**

\* *Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:*



- Chủ động tham mưu UBND huyện thực hiện cấp quyền sử dụng đất tại điểm trường phân hiệu thôn Quảng Cư 1A không để tình trạng kéo dài gây bức xúc trong PHHS vì trường thành lập quá lâu mà chưa được cấp QSD đất; bảo đảm mọi điều kiện để học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày.

- Chủ động tham mưu HĐND huyện, UBND huyện cân đối, bố trí ngân sách phù hợp cho đầu tư cơ sở vật chất, thực hiện mua sắm thiết bị dạy học để thực hiện hiệu quả chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ GDĐT. Chỉ đạo GV sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học hiện có. Vào đầu năm học yêu cầu CBTV công khai danh mục, thiết bị đồ dùng dạy học hiện có của nhà trường, chỉ đạo tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch sử dụng thiết bị dạy học trong quá trình tổ chức các hoạt động dạy học, tăng cường công tác kiểm tra việc sử dụng thiết bị đồ dùng dạy học với mục tiêu kiên quyết không để tình trạng “*thiết bị đến trường mà không ra lớp*”; rà soát nhu cầu và có kế hoạch bổ sung đủ thiết bị dạy học tối thiểu để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo lộ trình quy định<sup>22</sup>; thực hiện rà soát, đề xuất các nội dung đầu tư tăng cường cơ sở vật chất trường học, các hạng mục, ưu tiên đầu tư, mua sắm bổ sung thiết bị dạy học để đưa vào kế hoạch giai đoạn 2021-2025.

*\* Tổ chức lựa chọn, triển khai sách giáo khoa CT GDPT 2018:*

- Sử dụng bộ SGK lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4 được UBND tỉnh phê duyệt<sup>23</sup>, cơ sở giáo dục đã đề xuất lựa chọn.

- Tổ chức lựa chọn, triển khai sách giáo khoa lớp 5: Thực hiện đúng quy trình lựa chọn sách giáo khoa lớp 5 năm học 2024 - 2025 và trang bị sách giáo khoa, tài liệu tham khảo trong trường tiểu học theo quy định<sup>24</sup>; tham gia bồi dưỡng, tập huấn sử dụng sách giáo khoa.

- Thực hiện các giải pháp để hỗ trợ SGK cho học sinh thuộc đối tượng học sinh hộ nghèo và cận nghèo; huy động các nguồn lực xã hội đảm bảo tất cả học sinh có đầy đủ sách giáo khoa, không để học sinh nào bị thiếu sách giáo khoa trước khi vào năm học mới.

#### *3.5.4. Nâng cao hoạt động của Thư viện trường học:*

- Nhà trường tích cực đầu tư xây dựng mô hình THƯ VIỆN THÂN THIỆN, chủ động triển khai hiệu quả, thiết thực các hoạt động thư viện, hoạt động khuyến

<sup>22</sup> Công văn số 4470/BGDĐT-CSVC ngày 28/9/2018 hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ cơ sở vật chất và thiết bị dạy học trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 ban hành quy định phòng học bộ môn trong cơ sở giáo dục phổ thông; Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học.

<sup>23</sup> Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 1, lớp 2 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2021-2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 16/6/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 3, lớp 7, lớp 10 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông từ năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 4 sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông từ năm học 2023-2024 trên địa bàn tỉnh.

<sup>24</sup> Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 quy định về việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông.

đọc; nâng cao văn hóa đọc trong nhà trường; tăng cường tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho giáo viên và nhân viên thư viện về công tác tổ chức hoạt động đọc cho học sinh; dành thời lượng phù hợp cho tiết đọc thư viện; đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật, học liệu và tăng cường UD CNTT trong công tác quản lý và tổ chức hoạt động thư viện. Huy động sự tham gia của CMHS và cộng đồng trong quá trình tổ chức hoạt động nhằm góp phần xây dựng văn hóa đọc trong nhà trường và cộng đồng.

- Bảo đảm thư viện lưu trữ SGK để sử dụng lâu dài và góp phần nâng cao chất lượng giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh.

**3.5.5. Tăng cường chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo và giáo dục kỹ năng công dân số:**

*\* Tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong GD-ĐT:*

- Nhà trường chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường UD CNTT và chuyển đổi số trong GD-ĐT giai đoạn 2022 – 2025, định hướng đến năm 2030”<sup>25</sup> và các văn bản hướng dẫn của Sở GDĐT<sup>26</sup>.

- Từng bước đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, tập huấn sử dụng cho đội ngũ giáo viên bảo đảm tỉ trọng nội dung chương trình GDPT được triển khai dưới hình thức trực tuyến (tổ chức các tiết dạy học, các hoạt động giáo dục, tập huấn, bồi dưỡng, sinh hoạt chuyên môn,... bằng hình thức trực tuyến) đạt từ 2% đến 5% ở cấp tiểu học; khuyến khích GV duy trì phương thức dạy học trực tuyến trong việc tổ chức phụ đạo, bồi dưỡng cho HS; chuẩn bị các phương án sẵn sàng đáp ứng yêu cầu tổ chức dạy học trong điều kiện thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức dạy học trực tiếp.

Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng CNTT; bồi dưỡng đội ngũ về kỹ năng CNTT sẵn sàng triển khai thực hiện các nội dung cụ thể về chuyển đổi số theo kế hoạch.

*\* Triển khai thực hiện đưa nội dung giáo dục kỹ năng công dân số vào giảng dạy ở cấp tiểu học:*

Triển khai thực hiện đưa nội dung giáo dục kỹ năng công dân số vào giảng dạy ở cấp tiểu học thông qua dạy học môn Tin học, tích hợp giáo dục kỹ năng công dân số thông qua tổ chức dạy học các môn học, hoạt động giáo dục theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

**3.6. Tăng cường huy động nguồn lực để nâng cao chất lượng giáo dục:**

- Tiếp tục tham mưu Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành các văn bản tạo hành lang pháp lý trong phân cấp quản lý giáo viên; Tham mưu UBND cấp huyện chỉ đạo các phòng, ban liên quan thực hiện bảo

<sup>25</sup> Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”.

<sup>26</sup> Công văn số 2122/SGDĐT-GDTH-GDMN về việc hướng dẫn số hóa và quản lý hồ sơ trong cơ sở giáo dục tiểu học; Công văn số 1074/SGDĐT-GDTH-GDMN ngày 03/7/2023 về việc triển khai sử dụng phần mềm trực tuyến và học bạ điện tử đối với GDMN và TH.

đảm mức chi tối thiểu 20% ngân sách địa phương cho giáo dục theo quy định<sup>27</sup>; thực hiện huy động các nguồn tài chính hợp pháp để tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học thực hiện hiệu quả chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ GDĐT. Quan tâm đầu tư, bổ sung kinh phí nâng cấp, xây dựng cải tạo thư viện đáp ứng triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Sử dụng hiệu quả các nguồn lực được huy động để chuyển hoá thành chất lượng giáo dục của nhà trường; xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường thực hiện quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm về kế hoạch dạy học và giáo dục theo quy định<sup>28</sup>, bảo đảm sự tham gia của các lực lượng xã hội như cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh, cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội... giúp nhà trường huy động được các nguồn lực và cộng đồng trách nhiệm trong việc xây dựng, thực thi và giám sát việc thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường.

### **3.7. *Đẩy mạnh công tác truyền thông:***

Chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch truyền thông về đổi mới CTGDPT 2018, tổ chức triển khai sách giáo khoa cấp tiểu học, chú trọng các nội dung liên quan đến lớp 1, 2, 3, 4 và công tác chuẩn bị đối với lớp 5 theo lộ trình. Tổ chức truyền thông đa phương tiện nhằm tuyên truyền, định hướng các chủ trương, chính sách mới về giáo dục; chủ động xử lý các vấn đề truyền thông tại địa phương; nâng cao việc phân tích và xử lý thông tin để đáp ứng yêu cầu truyền thông của Ngành; đẩy mạnh truyền thông về nội dung, giải pháp, lộ trình và điều kiện thực hiện CT GDPT 2018 để tạo sự đồng thuận giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

Khuyến khích đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục viết bài và đưa tin về các hoạt động của Ngành việc triển khai thực hiện CTGDPT 2018, gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến của nhà trường và cấp học,... để tạo sức lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng.

### **4. Chỉ tiêu cụ thể:**

- 100% học sinh trường được học 02 buổi/ngày ( 08 đến 09 buổi/tuần đảm bảo nội dung chương trình);

-100% học sinh khối lớp 1, 2 được học môn Tiếng Anh. 100% học sinh được giáo dục kỹ năng sống (GD KNS còn được tích hợp GD trong các môn học và tiết GDNGLL).

- 100% học sinh có phẩm chất tốt, biết kính trọng thầy cô, người lớn tuổi; biết yêu thương, đoàn kết, giúp đỡ bạn bè; biết giữ gìn môi trường xanh - sạch - đẹp và có kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp tốt.

<sup>27</sup> Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 31/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường điều kiện bảo đảm thực hiện hiệu quả, chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông; khoản 1 Điều 96 Luật Giáo dục 2019; Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng chính phủ về ban hành Quyết định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước từ năm 2022.

<sup>28</sup> Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ về Quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập và Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học.

- 100% học sinh lớp 1, 2, 3, 4 được hình thành và phát triển các năng lực cốt lõi, bao gồm các năng lực chung: Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo; các năng lực đặc thù: Ngôn ngữ, tính toán, khoa học, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất.

- Học sinh HTCTLH: 390/ 393 em, đạt tỷ lệ: 99,2 %.

- Học sinh CHTCT lớp học rèn luyện trong hè: 03 em, chiếm tỷ lệ: 0,8 %

+ Học sinh HTCT lớp học sau rèn luyện trong hè: 03/03 em, đạt tỷ lệ 100 %

- Học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học: 88 em, đạt tỷ lệ: 100%

- Học sinh Xuất sắc các môn học và HĐGD: 107 em, đạt tỷ lệ: 27,2%

- HS Tiêu biểu/Vượt trội/ Tiến bộ: 90 em, đạt tỷ lệ: 22,9%

#### 4.1. Chỉ tiêu về Phẩm chất:

+ **Khối 1, 2, 3, 4:**

| Khối       | Phẩm chất<br>Loại | Sĩ số HS | Yêu<br>nước | Nhân<br>ái | Chăm<br>chỉ | Trung<br>thực | Trách<br>nhiệm |
|------------|-------------------|----------|-------------|------------|-------------|---------------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>Tốt</b>        | 72       | 72          | 72         | 23          | 72            | 23             |
|            |                   | %        | 100         | 100        | 31,9        | 100           | 31,9           |
|            | <b>Đạt</b>        | 72       | 0           | 0          | 48          | 0             | 49             |
|            |                   | %        | 0           | 0          | 66,7        | 0             | 68,1           |
|            | <b>Cần CG</b>     | 72       | 0           | 0          | 1           | 0             | 72             |
|            |                   | %        | 0           | 0          | 1,4         | 0             | 72             |
| <b>II</b>  | <b>Tốt</b>        | 86       | 50          | 55         | 40          | 55            | 44             |
|            |                   | %        | 35,3        | 34,1       | 67          | 77,6          | 51,2           |
|            | <b>Đạt</b>        | 86       | 36          | 31         | 46          | 31            | 42             |
|            |                   | %        | 64,7        | 65,9       | 33          | 22,4          | 48,8           |
|            | <b>Cần CG</b>     | 86       | 0           | 0          | 0           | 0             | 0              |
|            |                   | %        |             |            |             |               |                |
| <b>III</b> | <b>Tốt</b>        | 83       | 55          | 58         | 40          | 56            | 48             |
|            |                   | %        | 66,3        | 69,9       | 48,2        | 67,5          | 57,8           |
|            | <b>Đạt</b>        | 83       | 28          | 25         | 43          | 27            | 35             |
|            |                   | %        | 33,7        | 30,1       | 51,8        | 32,5          | 42,2           |
|            | <b>Cần CG</b>     | 81       | 0           | 0          | 0           | 0             | 81             |
|            |                   | %        |             |            |             |               |                |
| <b>IV</b>  | <b>Tốt</b>        | 64       | 46          | 41         | 41          | 46            | 41             |
|            |                   | %        | 71,9        | 64,1       | 64,1        | 71,9          | 64,1           |
|            | <b>Đạt</b>        | 64       | 18          | 23         | 23          | 18            | 23             |
|            |                   | %        | 28,1        | 35,9       | 35,9        | 28,1          | 35,9           |

|                              |        |            |            |            |            |            |            |
|------------------------------|--------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|                              | Cần CG | 64         | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
|                              |        | %          |            |            |            |            |            |
| <b>Tổng Khối: 1, 2, 3, 4</b> |        | <b>305</b> | <b>305</b> | <b>305</b> | <b>305</b> | <b>305</b> | <b>305</b> |

+ **Khối 5.**

| KHỐI               | Phẩm chất<br>Loại | Số HS     | Chăm học,<br>chăm làm | Tự tin,<br>trách nhiệm | Trung<br>thực, kỷ<br>luật | Đoàn kết,<br>Yêu<br>thương |
|--------------------|-------------------|-----------|-----------------------|------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                    |                   |           |                       |                        |                           |                            |
| %                  | 36.4              | 36.4      | 70.5                  | 90.9                   |                           |                            |
| Đạt                | 88                | 56        | 56                    | 26                     | 8                         |                            |
|                    | %                 | 63.6      | 63.6                  | 29.5                   | 9.1                       |                            |
| Cần CG             | 88                | 0         | 0                     | 0                      | 0                         |                            |
|                    | %                 |           |                       |                        |                           |                            |
| <b>Tổng Khối 5</b> |                   | <b>88</b> | <b>88</b>             | <b>88</b>              | <b>88</b>                 | <b>88</b>                  |

#### 4.2. Chỉ tiêu về năng lực:

+ **Khối 1, 2, 3, 4:**

| KHỐI                        | Năng lực<br>Loại | Số HS      | Năng lực đặc thù (cốt lõi) |                         |                                  |
|-----------------------------|------------------|------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------------|
|                             |                  |            | Tự chủ và<br>tự học        | Giao tiếp và hợp<br>tác | Giải quyết vấn<br>đề và sáng tạo |
| <b>I</b>                    | Tốt              | 72         | 23                         | 23                      | 23                               |
|                             |                  | %          | 31,9                       | 31,9                    | 31,9                             |
|                             | Đạt              | 72         | 45                         | 48                      | 48                               |
|                             |                  | %          | 62,5                       | 66,67                   | 66,67                            |
|                             | CCG              | 72         | 4                          | 1                       | 1                                |
|                             |                  | %          | 5,6                        | 1,4                     | 1,4                              |
| <b>II</b>                   | Tốt              | 86         | 45                         | 47                      | 28                               |
|                             |                  | %          | 52,3                       | 54,6                    | 32,6                             |
|                             | Đạt              | 86         | 41                         | 39                      | 56                               |
|                             |                  | %          | 47,7                       | 45,4                    | 67,4                             |
|                             | CCG              | 85         | 0                          | 0                       | 0                                |
|                             |                  | %          |                            |                         |                                  |
| <b>III</b>                  | Tốt              | 83         | 48                         | 53                      | 48                               |
|                             |                  | %          | 57,8                       | 63,9                    | 57,8                             |
|                             | Đạt              | 83         | 35                         | 30                      | 35                               |
|                             |                  | %          | 42,2                       | 34,6                    | 42,2                             |
|                             | CCG              | 83         | 0                          | 0                       | 0                                |
|                             |                  | %          |                            |                         |                                  |
| <b>IV</b>                   | Tốt              | 64         | 38                         | 32                      | 32                               |
|                             |                  | %          | 59,4                       | 50                      | 50                               |
|                             | Đạt              | 64         | 26                         | 32                      | 32                               |
|                             |                  | %          | 40,6                       | 50                      | 50                               |
|                             | CCG              | 64         | 0                          | 0                       | 0                                |
|                             |                  | %          |                            |                         |                                  |
| <b>Tổng Khối 1, 2, 3, 4</b> |                  | <b>305</b> | <b>305</b>                 | <b>305</b>              | <b>305</b>                       |

+ **Khối 5:**

| KHỐI               | Năng lực<br>Loại | Số HS     | Năng lực               |           |                   |
|--------------------|------------------|-----------|------------------------|-----------|-------------------|
|                    |                  |           | Tự phục vụ,<br>tự quản | Hợp tác   | Tự học và<br>GQVĐ |
| V                  | Tốt              | 88        | 79                     | 63        | 27                |
|                    |                  | %         | 89.8                   | 71.6      | 30.7              |
|                    | Đạt              | 88        | 9                      | 25        | 61                |
|                    |                  | %         | 10.2                   | 28.4      | 69.3              |
|                    | CCG              | 88        | 0                      | 0         | 0                 |
| <b>Tổng Khối 5</b> |                  | <b>88</b> | <b>88</b>              | <b>88</b> | <b>88</b>         |

#### 4.3. Chỉ tiêu Chất lượng các môn học và hoạt động giáo dục:

##### a. Các môn học đánh giá bằng điểm số:

| Khối | Môn<br>Điểm | Số HS | Toán  | T.Việt | T.Anh | K.học | Sử- Địa | Tin học-<br>CN |
|------|-------------|-------|-------|--------|-------|-------|---------|----------------|
| I    | 9-10        | 72    | 25    | 22     | 19    |       |         |                |
|      |             | %     | 34,72 | 30,56  | 26,39 |       |         |                |
|      | 7-8         | 72    | 27    | 26     | 27    |       |         |                |
|      |             | %     | 37,50 | 36,11  | 37,50 |       |         |                |
|      | 5-6         | 72    | 19    | 20     | 25    |       |         |                |
|      |             | %     | 26,39 | 27,78  | 34,72 |       |         |                |
|      | <5          | 72    | 1     | 4      | 1     |       |         |                |
|      |             | %     | 1,39  | 5,55   | 1,39  |       |         |                |
| II   | 9-10        | 86    | 27    | 25     | 21    |       |         |                |
|      |             | %     | 31,4  | 29,1   | 24,4  |       |         |                |
|      | 7-8         | 86    | 24    | 26     | 23    |       |         |                |
|      |             | %     | 27,9  | 30,2   | 26,7  |       |         |                |
|      | 5-6         | 86    | 35    | 35     | 42    |       |         |                |
|      |             | %     | 40,7  | 40,7   | 48,9  |       |         |                |
|      | <5          | 86    | 0     | 0      | 0     |       |         |                |
|      |             | %     |       |        |       |       |         |                |
| III  | 9-10        | 81    | 28    | 26     | 23    |       |         | 31             |
|      |             | %     | 34,6  | 32,1   | 28,4  |       |         | 38,2           |
|      | 7-8         | 81    | 27    | 24     | 25    |       |         | 25             |
|      |             | %     | 33,3  | 29,6   | 30,9  |       |         | 30,9           |
|      | 5-6         | 81    | 26    | 31     | 33    |       |         | 25             |
|      |             | %     | 32,1  | 38,3   | 40,7  |       |         | 30,9           |
|      | <5          | 81    | 0     | 0      | 0     |       |         | 0              |
|      |             | %     |       |        |       |       |         |                |
|      |             | 64    | 27    | 18     | 16    | 28    | 27      | 28             |

|                    |      |   |            |            |            |            |            |            |            |
|--------------------|------|---|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| IV                 | 9-10 | % | 42,2       | 28,1       | 25         | 43,8       | 42,2       | 43,8       |            |
|                    | 7-8  |   | 64         | 24         | 30         | 27         | 17         | 17         | 16         |
|                    |      | % | 37,5       | 46,9       | 42,2       | 26,6       | 26,6       | 25         |            |
|                    | 5-6  |   | 64         | 13         | 16         | 21         | 19         | 20         | 20         |
|                    |      | % | 20,3       | 25         | 32,8       | 29,6       | 31,2       | 31,2       |            |
|                    | <5   |   | 64         | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| V                  | 9-10 |   | 88         | 32         | 25         | 24         | 40         | 34         | 32         |
|                    |      | % | 36,4       | 28,4       | 27,3       | 45,5       | 38,7       | 36,4       |            |
|                    | 7-8  |   | 88         | 28         | 35         | 25         | 34         | 31         | 27         |
|                    |      | % | 31,8       | 39,8       | 28,4       | 38,6       | 35,2       | 30,7       |            |
|                    | 5-6  |   | 88         | 28         | 28         | 39         | 14         | 23         | 29         |
|                    |      | % | 31,8       | 31,8       | 44,3       | 15,9       | 26,1       | 32,9       |            |
|                    | <5   |   | 88         | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          | 0          |
| <b>Toàn trường</b> |      |   | <b>393</b> | <b>393</b> | <b>393</b> | <b>393</b> | <b>152</b> | <b>152</b> | <b>233</b> |

**b. Các môn học và các hoạt động giáo dục đánh giá bằng nhật xét:**

| Khối | Môn<br>Mức | Sĩ số<br>HS | ĐĐ   | TNXH | ÂN   | MT   | GDTC/<br>TD | Kỹ<br>thuật | HD<br>TN <sup>0</sup> |
|------|------------|-------------|------|------|------|------|-------------|-------------|-----------------------|
| I    | HTT        | 72          | 30   | 29   | 25   | 25   | 28          |             | 30                    |
|      |            | %           | 41,7 | 40,3 | 34,7 | 34,7 | 37,5        |             | 41,7                  |
|      | HT         | 72          | 42   | 43   | 47   | 47   | 44          |             | 42                    |
|      |            | %           | 58,3 | 59,7 | 65,3 | 65,3 | 62,5        |             | 58,3                  |
|      | CHT        | 72          | 0    | 0    | 0    | 0    | 0           |             | 0                     |
| II   | HTT        | 86          | 33   | 32   | 32   | 33   | 34          |             | 35                    |
|      |            | %           | 38,4 | 37,2 | 37,2 | 38,4 | 39,5        |             | 40,7                  |
|      | HT         | 86          | 53   | 54   | 54   | 53   | 52          |             | 51                    |
|      |            | %           | 61,6 | 62,8 | 62,8 | 61,6 | 60,5        |             | 59,3                  |
|      | CHT        | 86          | 0    | 0    | 0    | 0    | 0           |             | 0                     |
| III  | HTT        | 81          | 35   | 32   | 35   | 37   | 34          |             | 33                    |
|      |            | %           | 43,2 | 39,5 | 43,2 | 45,7 | 42          |             | 40,7                  |
|      | HT         | 81          | 46   | 49   | 46   | 44   | 47          |             | 48                    |
|      |            | %           | 56,8 | 60,5 | 56,8 | 54,3 | 58          |             | 59,3                  |
|      | CHT        | 81          | 0    | 0    | 0    | 0    | 0           |             | 0                     |
| IV   | HTT        | 64          | 35   |      | 26   | 20   | 30          |             | 35                    |
|      |            | %           | 54,7 |      | 40,6 | 31,2 | 46,9        |             | 54,7                  |
|      | HT         | 64          | 29   |      | 38   | 44   | 34          |             | 29                    |
|      |            | %           | 45,3 |      | 59,4 | 68,8 | 53,1        |             | 45,3                  |





|                        |                   |             |     |     |             |     |     |             |     |     |             |     |     |             |     |     |
|------------------------|-------------------|-------------|-----|-----|-------------|-----|-----|-------------|-----|-----|-------------|-----|-----|-------------|-----|-----|
| 3                      | Tăng cường GD KNS | 35          | 18  | 17  | 35          | 18  | 17  | 35          | 18  | 17  | 35          | 18  | 17  | 35          | 18  | 17  |
| <b>TS tiết T.cường</b> |                   | <b>105</b>  | 54  | 51  | <b>105</b>  | 54  | 51  | <b>70</b>   | 36  | 34  | <b>35</b>   | 18  | 17  | <b>35</b>   | 18  | 17  |
| <b>Tổng</b>            |                   | <b>1050</b> | 540 | 510 | <b>1050</b> | 540 | 510 | <b>1050</b> | 540 | 510 | <b>1085</b> | 558 | 527 | <b>1155</b> | 594 | 561 |

## 2. Các hoạt động giáo dục tập thể và theo nhu cầu người học:

### 2.1. Các hoạt động giáo dục tập thể thực hiện trong năm học:

(Có thể điều chỉnh theo tình hình thực tế trong năm học)

| Tháng    | Chủ đề                     | Nội dung trọng tâm   | Hình thức tổ chức | Thời gian thực hiện             | Người thực hiện | Lực lượng cùng tham gia    |
|----------|----------------------------|--|-------------------|---------------------------------|-----------------|----------------------------|
| Tháng 9  | Chào mừng năm học học mới. | Tuyên truyền GD truyền thống nhà trường cho HS: Khai giảng năm học mới   | Tập trung         | HĐTN/GDĐT. (ngày 5/9)           | BGH, GV TPTĐ    | GV+ HS toàn trường         |
|          |                            | Đêm hội trăng rằm  |                   | GĐNGLL (ngày 25/9);             | BGH, GV TPTĐ    | CB, GV, NV+ HS toàn trường |
|          |                            | Tuyên truyền các ngày lễ: Quốc Khánh; TL MTTQ VN; ATGT   |                   | HĐTN/GDĐT. (ngày 11; 18; 25/9)  | BGH, GV TPTĐ    | CB, GV, NV+ HS toàn trường |
| Tháng 10 | Chăm ngoan, học tốt.       | GD HS rèn luyện ý thức lễ phép, kính trọng người già, nhường nhịn em nhỏ; chăm ngoan, học tốt: Tuyên truyền các ngày lễ: Ngày Quốc tế người cao tuổi; Ngày GP Thủ đô; ngày D.nhân VN; ngày PNVN; | Tập trung         | HĐTN/GDĐT. (ngày 2;09;16;23;30) | BGH, GV TPTĐ    | GV+ HS toàn trường         |

|          |                          |   |                                    |   |  |                                 |
|----------|--------------------------|---|------------------------------------|---|--|---------------------------------|
|          |                          | Trường học Xanh,<br>sạch khỏe   |                                    |   |  |                                 |
| Tháng 11 | Kính yêu thầy cô giáo.   | GD HS lòng biết ơn<br>thầy cô: Hưởng ứng<br>KN các ngày lễ:<br>ngày P.luật VN;<br>ngày Nhà giáo VN;<br>ngày TL Hội CT đỏ<br>VN                                      | Tập<br>trung                       | HĐTN/GDĐT.<br>(Thứ hai, ngày<br>6;13;20;27)         | BGH,<br>GV<br>TPTĐ                           | CB,GV, NV+<br>HS toàn<br>trường |
|          |                          | Học vui – Vui học<br>( Khối 3, 5)   |                                    | Rung chuông<br>vàng<br>Chiều thứ 4 (15<br>và 22/11) | BGH,<br>GV -<br>TPTĐ                         | GV+ HS toàn<br>trường           |
|          |                          | Giao lưu VSCĐ cấp<br>trường (Lần 1)   |                                    | Chiều thứ 6<br>(18/11)                              | BGH,<br>GV                                   | CB,GV, NV+<br>HS toàn<br>trường |
| Tháng 12 | Uống nước nhớ nguồn.     | GD HS lòng biết ơn<br>các anh Bộ đội cụ<br>Hồ. Tuyên truyền<br>hưởng ứng các ngày<br>lễ: TG phòng chống<br>AIDS; ngày Toàn<br>Quốc kháng chiến;<br>ngày TL QĐND VN. | Tập<br>trung                       | HĐTN/GDĐT.<br>(thứ hai, ngày<br>4; 11; 18; 25)      | GV<br>TPTĐ                                   | GV+ HS toàn<br>trường           |
|          |                          | Nói chuyện về<br>truyền thống ngày<br>TL QĐND VN<br>(22/12)   |                                    | HĐTN/GDĐT.<br>(ngày 18/12)                          | Chủ tịch<br>Cựu<br>chiến<br>binh xã<br>Cư Ni | CB,GV, NV+<br>HS toàn<br>trường |
| Tháng 01 | Mừng Đảng -<br>Mừng Xuân | Hưởng ứng<br>“Tết trồng cây” &<br>Tuyên truyền ngày<br>HSSV 09/01   | Trồng<br>cây các<br>điểm<br>trường | HĐTN/GDĐT.<br>(ngày 01/01)                          | BGH;<br>GV<br>TPTĐ                           | CB,GV, NV+<br>HS toàn<br>trường |

|          |                        |  |           |   |                    |                            |
|----------|------------------------|--|-----------|---|--------------------|----------------------------|
|          |                        | Xuân gắn kết - Tết yêu thương  | Tập trung | Sáng<br>(thứ bảy ngày 31/01)                    | PH, CB, GV, HV, HS | CB, GV, NV+ HS toàn trường |
| Tháng 02 | Mừng Đảng - Mừng Xuân  | GDHS tình yêu, lòng tự hào về đất nước VN: Tìm hiểu về các vị Tổng Bí thư qua các thời kì                                      | Tập trung | HĐTN/GDĐT.<br>(thứ hai, ngày 01; 05;12;19;26 )  | GV, TPTĐ           | CB, GV, NV+ HS toàn trường |
|          |                        | Học vui – Vui học<br>( Khối 2 và 4)  | Tập trung | RCV<br>Chiều thứ 4 (07 và 21/02)                | BGH, GV - TPTĐ     | GV+ HS toàn trường         |
|          |                        | KN Ngày thầy thuốc VN  | Tập trung | HĐTN/GDĐT.<br>(thứ hai, ngày 27/02;             | GV, TPTĐ           | CB, GV, NV+ HS toàn trường |
| Tháng 3  | Yêu quý mẹ và cô giáo. | GDHS “ Bình đẳng giới” tình yêu, sự tôn trọng đối Phụ nữ: Tuyên truyền hưởng ứng các ngày lễ: ngày QTPN; ngày TL Đoàn TNCS HCM | Tập trung | HĐTN/GDĐT.<br>(thứ 2 ngày 6; 04;11;18; 25/3)    | GV TPTĐ            | CB, GV, NV+ HS toàn trường |
|          |                        | Hội khỏe phù đổng cấp trường   | Tập trung | GDNGLL<br>(20/3)                                | BGH; GV TPTĐ       | CB, GV, NV+ HS toàn trường |
| Tháng 4  | Mừng đất nước nở hoa.  | Tuyên truyền hưởng ứng ngày kỉ niệm ngày giỗ Tổ Hùng Vương, ngày Giải phóng MN thống nhất đất nước                             | Tập trung | HĐTN/GDĐT.<br>(thứ hai, ngày 01;08;15;22;29 /4) | Học sinh , GV TPTĐ | CB, GV, + HS toàn trường   |

|         |                  |  |           |  |                        |                            |
|---------|------------------|--|-----------|--|------------------------|----------------------------|
|         |                  | Giao lưu VSCĐ cấp trường (Lần 2)   | Tập trung | Chiều thứ 4 (17/4)                     | BGH, GV                | CB, GV, NV+ HS toàn trường |
| Tháng 5 | Kính yêu Bác Hồ. | Phát động phong trào KN ngày TL Đội TNTP HCM; ngày sinh CT HCM kính yêu: “Giao lưu kể chuyện Bác Hồ” | Tập trung | HĐTN/GDĐT. (thứ hai, ngày 06;13;20 /05 | Học sinh GV TPTĐ       | CB, GV, + HS toàn trường   |
|         |                  | Tổng kết Giao lưu kể chuyện Bác Hồ   | Tập trung | HĐTN/GDĐT. (thứ hai, ngày 15/05        | Học sinh GVCN, GV TPTĐ | CB, GV, + HS toàn trường   |

## 2.2. Tổ chức HĐ cho HS ngoài giờ học chính khóa theo nhu cầu người học:

| TT | Nội dung                            | Hoạt động  | Đối tượng/Quy mô                               | Thời gian       | Địa điểm          | Ghi chú             |
|----|-------------------------------------|------------|--|-----------------|-------------------|---------------------|
| 1  | CLB: Yêu thích tiếng Việt - Chữ đẹp | Câu lạc bộ | HS yêu thích tiếng Việt - viết chữ đẹp các lớp | 15h30' - 16h30' | Phòng học các lớp | Chiều thứ tư Tuần 1 |
| 2  | CLB: Yêu thích Toán học             | Câu lạc bộ | HS giỏi Toán các lớp                           | 15h30' - 16h30' | Phòng học các lớp | Chiều thứ tư Tuần 2 |
| 3  | CLB: Yêu thích ngoại ngữ            | Câu lạc bộ | HS giỏi TA các lớp                             | 15h30' - 16h30' | Phòng học các lớp | Chiều thứ tư Tuần 3 |
| 4  | CLB: Sáng tạo Hội họa               | Câu lạc bộ | HS năng khiếu Mĩ thuật các lớp                 | 15h30' - 16h30' | Phòng học các lớp | Chiều thứ tư Tuần 4 |

## 3. Tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục đối với các điểm trường:

- Các tiết HĐTN/GDĐT đầu tuần tổ chức vào cuối buổi chiều thứ hai hàng tuần.
- Các tiết HĐTN/GDĐT cuối tuần tổ chức vào cuối thứ sáu hàng tuần.
- Các HĐNGLL tập trung như: Đêm Rằm Trung thu, Hội Xuân yêu thương, Ngày Hội Thiếu nhi, các hoạt động Câu lạc bộ “Những người bạn cùng sở thích”, ... tổ chức tập trung tại trường chính.

#### 4. Khung thời gian thực hiện chương trình năm học 2023 - 2024 và kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục:

Kế hoạch Quyết định số 1516/QĐ-UBND ngày 1/08/2023 của UBND tỉnh về Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2023 – 2024. Cụ thể đối với giáo dục tiểu học:

- Ngày tựu trường lớp 1: Ngày 22 tháng 8 năm 2023.
- Ngày tựu trường lớp 2,3,4,5: Ngày 29 tháng 8 năm 2023
- Ngày khai giảng: Ngày 05 tháng 9 năm 2023.
- Học kỳ I: Bắt đầu ngày 05/9/ 2023; kết thúc ngày 15/ 01/ 2024 (18 tuần).
- Học kỳ II: Bắt đầu 15/01/2024, kết thúc vào ngày 25/5/2023 (17 tuần).
- Ngày kết thúc năm học: Trước ngày 31 tháng 5 năm 2024.

##### \* Lịch Hội họp:

- Chiều thứ 4 tuần 1: Họp hội đồng nhà trường.
- Chiều thứ 4 tuần 2: Sinh hoạt Chuyên môn.
- Chiều thứ 4 tuần 3: Sinh hoạt Đội - Sao nhi đồng.
- Chiều thứ 4 tuần 4; Sinh hoạt Chuyên môn.

##### \* Lịch sinh hoạt cụm chuyên môn.

- Theo kế hoạch chung của Cụm chuyên môn.

##### \* Ngày nghỉ trong năm.

- Theo quy định hiện hành và Quyết định số 1516/QĐ-UBND của tỉnh.
- Trong quá trình thực hiện kế hoạch thời gian năm học, nhà trường sẽ bố trí dạy học và các HĐGD hợp lý; bố trí dạy bù ngày nghỉ học đảm bảo khoa học.

Căn cứ vào Điều 14, Thông tư 28/2020/TT- BGDDT ngày 04/9/2020 về Ban hành Điều lệ trường Tiểu học. Trường tiểu học Nguyễn Văn Bé xây dựng thời gian thực hiện chương trình năm học 2023 - 2024 cụ thể như sau:

##### \* Đối với tất cả các khối lớp:

+ Thời gian tổ chức, số tiết các môn học - HĐGD theo tuần/ tháng trong năm học:

| TUẦN 1    |      |              |              |              |              |                      |   |
|-----------|------|--------------|--------------|--------------|--------------|----------------------|---|
| Thời gian |      | Ngày         | Ngày         | Ngày         | Ngày         | Ngày                 | Đ.chính KH tuần   |
| Buổi      | Tiết | Thứ 2        | Thứ 3        | Thứ 4        | Thứ 5        | Thứ 6                |   |
| Sáng      | 1    | C. trình TKB | C. trình TKB | C. trình TKB | C. trình TKB | C. trình TKB         | Nếu có công việc đột xuất của nhà trường hoặc ngày nghỉ lễ chuyển học vào buổi học khác do Hiệu trưởng QĐ |
|           | 2    | C. trình TKB | C. trình TKB | C. trình TKB | C. trình TKB | C. trình TKB         |   |
|           | 3    | C. trình TKB | C. trình TKB | C. trình TKB | C. trình TKB | C. trình TKB         |   |
|           | 4    | C. trình TKB | C. trình TKB | C. trình TKB | C. trình TKB | C. trình TKB         |   |
|           | 5    |              |              | C. trình TKB |              | C. trình TKB (K4,5)  |   |
| Chiều     | 1    | C. trình TKB | C. trình TKB | Họp Hội đồng | C. trình TKB | Tổ chức Hội họp/ Phụ |   |

|                     |   |                         |                      |  |                        |  |                        |  |
|---------------------|---|-------------------------|----------------------|--|------------------------|--|------------------------|--|
|                     | 2 | C. trình<br>TKB         | C. trình<br>TKB      |  | C. trình<br>TKB        | <b>đạo- Bồi<br/>đưỡng HS/<br/>HĐNK</b> |                        |  |
|                     | 3 | C. trình<br>TKB         | C. trình<br>TKB      |  | C. trình<br>TKB        |  |                        |  |
|                     | 4 |                         | C. trình<br>TKB (K5) |  | C. trình<br>TKB (K5)   |  |                        |  |
| <b>Số tiết/tuần</b> |   | <b>K1,2,3: 30 tiết;</b> |                      |  | <b>Khối 4: 31 tiết</b> |  | <b>Khối 5: 33 tiết</b> |  |

| <b>TUẦN 2</b>       |      |                         |                      |              |                        |   |  |  |
|---------------------|------|-------------------------|----------------------|--------------|------------------------|---|--|--|
| Thời gian           |      | Ngày                    | Ngày                 | Ngày         | Ngày                   | Ngày  | Đ.chính<br>KH tuần   |  |
| Buổi                | Tiết | Thứ 2                   | Thứ 3                | Thứ 4        | Thứ 5                  | Thứ 6   |  |  |
| <b>Sáng</b>         | 1    | C. trình<br>TKB         | C. trình<br>TKB      | C. trình TKB | C. trình<br>TKB        | C. trình<br>TKB   | Nếu có<br>công việc<br>đột xuất<br>của nhà<br>trường<br>hoặc ngày<br>nghỉ lễ<br>chuyển<br>học vào<br>buổi học<br>khác do<br>Hiệu<br>trưởng<br>QĐ |  |
|                     | 2    | C. trình<br>TKB         | C. trình<br>TKB      | C. trình TKB | C. trình<br>TKB        | C. trình<br>TKB   |  |  |
|                     | 3    | C. trình<br>TKB         | C. trình<br>TKB      | C. trình TKB | C. trình<br>TKB        | C. trình<br>TKB   |  |  |
|                     | 4    | C. trình<br>TKB         | C. trình<br>TKB      | C. trình TKB | C. trình<br>TKB        | C. trình<br>TKB   |  |  |
|                     | 5    |                         |                      | C. trình TKB |                        | C. trình TKB<br>(K4,5)  |  |  |
| <b>Chiều</b>        | 1    | C. trình<br>TKB         | C. trình<br>TKB      | <b>SHCM</b>  | C. trình<br>TKB        | <b>Tổ chức Hội<br/>họp/ Phụ<br/>đạo- Bồi<br/>đưỡng HS/<br/>HĐNK</b> |  |  |
|                     | 2    | C. trình<br>TKB         | C. trình<br>TKB      |              | C. trình<br>TKB        |   |  |  |
|                     | 3    | C. trình<br>TKB         | C. trình<br>TKB      |              | C. trình<br>TKB        |   |  |  |
|                     | 4    |                         | C. trình<br>TKB (K5) |              | C. trình<br>TKB (K5)   |   |  |  |
| <b>Số tiết/tuần</b> |      | <b>K1,2,3: 30 tiết;</b> |                      |              | <b>Khối 4: 31 tiết</b> |   | <b>Khối 5: 33 tiết</b>   |  |

| <b>TUẦN 3</b> |      |                 |                 |              |                 |                 |   |
|---------------|------|-----------------|-----------------|--------------|-----------------|-----------------|---|
| Thời gian     |      | Ngày            | Ngày            | Ngày         | Ngày            | Ngày            | Đ.chính<br>KH tuần  |
| Buổi          | Tiết | Thứ 2           | Thứ 3           | Thứ 4        | Thứ 5           | Thứ 6           |   |
| <b>Sáng</b>   | 1    | C. trình<br>TKB | C. trình<br>TKB | C. trình TKB | C. trình<br>TKB | C. trình<br>TKB | Nếu có<br>công việc<br>đột xuất<br>của nhà<br>trường<br>hoặc ngày |
|               | 2    | C. trình<br>TKB | C. trình<br>TKB | C. trình TKB | C. trình<br>TKB | C. trình<br>TKB |   |
|               | 3    | C. trình        | C. trình        | C. trình TKB | C. trình        | C. trình        |   |

|                     |   |                         |                      |               |                        |   |   |
|---------------------|---|-------------------------|----------------------|---------------|------------------------|---|---|
|                     |   | TKB                     | TKB                  |               | TKB                    | TKB   | nghỉ lễ<br>chuyển<br>học vào<br>buổi học<br>khác do<br>Hiệu<br>trưởng<br>QĐ |
|                     | 4 | C. trình<br>TKB         | C. trình<br>TKB      | C. trình TKB  | C. trình<br>TKB        | C. trình<br>TKB   |   |
|                     | 5 |                         |                      | C. trình TKB  |                        | C. trình TKB<br>(K4,5)  |   |
| <b>Chiều</b>        | 1 | C. trình<br>TKB         | C. trình<br>TKB      | <b>SH Đội</b> | C. trình<br>TKB        | <b>Tổ chức Hội<br/>họp/ Phụ<br/>đạo- Bồi<br/>dưỡng HS/<br/>HDNK</b> |   |
|                     | 2 | C. trình<br>TKB         | C. trình<br>TKB      |               | C. trình<br>TKB        |   |   |
|                     | 3 | C. trình<br>TKB         | C. trình<br>TKB      |               | C. trình<br>TKB        |   |   |
|                     | 4 |                         | C. trình<br>TKB (K5) |               | C. trình<br>TKB (K5)   |   |   |
| <b>Số tiết/tuần</b> |   | <b>K1,2,3: 30 tiết;</b> |                      |               | <b>Khối 4: 31 tiết</b> |   | <b>Khối 5: 33 tiết</b>  |

| <b>TUẦN 4</b>       |      |                         |                      |              |                        |   |  |
|---------------------|------|-------------------------|----------------------|--------------|------------------------|---|--|
| Thời gian           |      | Ngày                    | Ngày                 | Ngày         | Ngày                   | Ngày  | Đ.chính<br>KH tuần   |
| Buổi                | Tiết | Thứ 2                   | Thứ 3                | Thứ 4        | Thứ 5                  | Thứ 6   |  |
| <b>Sáng</b>         | 1    | C. trình<br>TKB         | C. trình<br>TKB      | C. trình TKB | C. trình<br>TKB        | C. trình<br>TKB   | Nếu có<br>công việc<br>đột xuất<br>của nhà<br>trường<br>hoặc ngày<br>nghỉ lễ<br>chuyển<br>học vào<br>buổi học<br>khác do<br>Hiệu<br>trưởng<br>QĐ |
|                     | 2    | C. trình<br>TKB         | C. trình<br>TKB      | C. trình TKB | C. trình<br>TKB        | C. trình<br>TKB   |  |
|                     | 3    | C. trình<br>TKB         | C. trình<br>TKB      | C. trình TKB | C. trình<br>TKB        | C. trình<br>TKB   |  |
|                     | 4    | C. trình<br>TKB         | C. trình<br>TKB      | C. trình TKB | C. trình<br>TKB        | C. trình<br>TKB   |  |
|                     | 5    |                         |                      | C. trình TKB |                        | C. trình TKB<br>(K4,5)  |  |
| <b>Chiều</b>        | 1    | C. trình<br>TKB         | C. trình<br>TKB      | <b>SHCM</b>  | C. trình<br>TKB        | <b>Tổ chức Hội<br/>họp/ Phụ<br/>đạo- Bồi<br/>dưỡng HS/<br/>HDNK</b> |  |
|                     | 2    | C. trình<br>TKB         | C. trình<br>TKB      |              | C. trình<br>TKB        |   |  |
|                     | 3    | C. trình<br>TKB         | C. trình<br>TKB      |              | C. trình<br>TKB        |   |  |
|                     | 4    |                         | C. trình<br>TKB (K5) |              | C. trình<br>TKB (K5)   |   |  |
| <b>Số tiết/tuần</b> |      | <b>K1,2,3: 30 tiết;</b> |                      |              | <b>Khối 4: 31 tiết</b> |   | <b>Khối 5: 33 tiết</b>   |

**TỔNG HỢP**

| TT                 | Nội dung             | Số lượng tiết học                 |             |             |             |             | Ghi chú      |
|--------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
|                    |                      | Lớp 1                             | Lớp 2       | Lớp 3       | Lớp 4       | Lớp 5       |              |
| 1                  | Tiếng Việt           | 420                               | 350         | 245         | 280         | 280         |              |
| 2                  | Toán                 | 105                               | 175         | 175         | 175         | 175         |              |
| 3                  | N.ngữ1(TA)           | 70                                | 70          | 140         | 140         | 140         |              |
| 4                  | Đạo đức              | 35                                | 35          | 35          | 35          | 35          |              |
| 5                  | TNXH                 | 70                                | 70          | 70          |             |             |              |
| 6                  | L. sử & Đ.lí         |                                   |             |             | 35          | 35          |              |
| 7                  | Khoa học             |                                   |             |             | 70          | 70          |              |
| 8                  | Tin học - C.N        |                                   |             |             | 70          | 70          |              |
| 9                  | GDTC/T.đục           | 70                                | 70          | 70          | 70          | 70          |              |
| 10                 | N.thuật (ÂN, MT)     | 70                                | 70          | 70          | 70          | 70          |              |
| 11                 | Kĩ thuật             |                                   |             |             |             | 35          |              |
| 12                 | HĐTN                 | 105                               | 105         | 105         | 105         |             |              |
| 13                 | GD NGLL              |                                   |             |             |             | 35          |              |
| 14                 | TC T.Việt            | 35                                | 35          | 35          |             |             |              |
| 15                 | TC Toán              | 35                                | 35          | 35          |             |             |              |
| 16                 | HĐ nhu cầu người học | 35                                | 35          | 35          | 35          | 35          | <b>GDKNS</b> |
| SH chuyên môn      |                      | <b>70</b>                         | <b>70</b>   | <b>70</b>   | <b>70</b>   | <b>70</b>   |              |
| Ngày nghỉ          |                      | Thực hiện theo qui định của Ngành |             |             |             |             |              |
| TB tiết/tuần       |                      | 30                                | 30          | 30          | 31          | 33          |              |
| Tổng số tiết HK I  |                      | 540                               | 540         | 540         | 558         | 594         |              |
| Tổng số tiết HK II |                      | 510                               | 510         | 510         | 527         | 561         |              |
| <b>Cả năm</b>      |                      | <b>1050</b>                       | <b>1050</b> | <b>1050</b> | <b>1085</b> | <b>1155</b> |              |

(Cụ thể từng khối lớp được đính kèm Phụ lục 1.4)

+ Kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục:

(Cụ thể từng Khối lớp được đính kèm Phụ lục 2)

## V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:

### 1. Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

Nhà trường tăng cường CSVC phục vụ dạy học và các hoạt động giáo dục. Tăng cường sửa chữa CSVC nhỏ như: Điện, quạt, bàn ghế..., lắp đặt, bảo trì hệ thống Internet đảm bảo để CB, GV, HS truy cập mạng để thực hiện dạy và học được tốt hơn.

### 2. Thực hiện công tác đội ngũ:



Tham mưu các cấp lãnh đạo bổ sung cho nhà trường 01 đến 02 giáo viên đứng lớp để thay thế giáo viên nghỉ hưu hưởng chế độ BHXH.

Vận động giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo theo học Đại học để đạt chuẩn theo quy định.

Tăng cường công tác giáo dục tư tưởng chính trị, việc học tập tấm gương đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh cho đội ngũ CB-GV-NV.

Nâng cao trách nhiệm của giáo viên đối với chất lượng của học sinh thông qua công tác kiểm tra, khảo sát chất lượng học sinh ở nhiều thời điểm trong năm học.

Chỉ đạo và triển khai Chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho CBGV tiểu học được ban hành theo Thông tư số 32/2011/TT-BGDĐT ngày 08/8/2011 và Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên tiểu học theo Thông tư số 26/2012/TT-BGDĐT ngày 10/7/2012; Kế hoạch số 101/KH – UBND huyện Ea Kar ngày 26/6/2020 và công văn hướng dẫn của Phòng GD-ĐT huyện Ea Kar.

### **3. Thực hiện quy chế sinh hoạt chuyên môn:**

Thực hiện quy chế chuyên môn theo Điều lệ trường Tiểu học. Tổ chuyên môn sinh hoạt ít nhất 2 lần/tháng (buổi chiều thứ 4 tuần thứ 2 và thứ 4 tuần 4).

Đổi mới sinh hoạt tổ khối chuyên môn, thường xuyên trao đổi tình huống sư phạm trong sinh hoạt tổ khối chuyên môn, hội đồng sư phạm.

Tổ chức hiệu quả sinh hoạt chuyên môn tổ khối trong trường thiết thực, chất lượng đáp ứng nhu cầu dạy và học.

Tập trung đổi mới nội dung và hình thức sinh hoạt chuyên môn thông qua hoạt động dự giờ, nghiên cứu bài học, góp ý xây dựng giúp giáo viên nâng cao năng lực giảng dạy, kỹ năng sư phạm, không nhằm mục đích đánh giá xếp loại giáo viên (trừ việc đánh giá giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học).

### **4. Tăng cường công tác Kiểm tra nội bộ trường học:**

#### **a) Thành lập Ban kiểm tra nội bộ trường học.**

Đầu năm học, Hiệu trưởng lựa chọn cán bộ, giáo viên có năng lực, có kinh nghiệm công tác và am hiểu các văn bản quy định, ban hành Quyết định thành lập Ban kiểm tra nội bộ trường học (Ban KTNBTH) từ 5 đến 7 người, do Hiệu trưởng làm trưởng ban, phân công nhiệm vụ trong Ban kiểm tra.

#### **b) Xây dựng kế hoạch kiểm tra.**

Kế hoạch kiểm tra thường bao gồm các nội dung sau:

Tổ chức tự kiểm tra đánh giá chuẩn HT, PHT và chuẩn nghề nghiệp Giáo viên theo quy định.

Kiểm tra việc bảo quản, sử dụng CSVC, trang thiết bị dạy học, sách thư viện; tài chính.

Kiểm tra hồ sơ chuyên môn của BGH, tổ khối, giáo viên, nhân viên.

Kiểm tra việc thực hiện các kế hoạch giáo dục: Thực hiện chương trình, nội dung, kế hoạch dạy học; thực hiện quy chế chuyên môn về kiểm tra, đánh giá, xếp loại HS; kết quả học tập và rèn luyện của học sinh; việc thực hiện quy định về các hoạt động giáo dục khác, kiểm tra hoạt động sư phạm của giáo viên, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ được phân công.

## **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:**

### **6.1. Phân công nhiệm vụ:**

#### *6.1.1. Hiệu trưởng:*

- Xây dựng kế hoạch động giáo dục nhà trường; Kế hoạch nhiệm vụ cụ thể từng tháng trên tinh thần kế hoạch nhiệm vụ cụ thể của Ngành và triển khai thực hiện kịp thời, chịu trách nhiệm chung về các hoạt động giáo dục của nhà trường.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt công tác tuyên truyền về thực hiện chương trình GDPT 2018; làm tốt công tác tham mưu về xây dựng CSVCS, bổ sung trang thiết bị dạy học.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ các hoạt động giáo dục.

- Tổ chức các hoạt động hội thi, hội giảng trong năm học.

- Chỉ đạo tổ chức các hoạt động bồi dưỡng đội ngũ.

- Xây dựng tiêu chí thi đua trong nhà trường;

- Ra các quyết định thành lập tổ chuyên môn, bổ nhiệm các chức danh tổ trưởng, tổ phó chuyên môn.

- Phân công giáo viên chủ nhiệm lớp và giảng dạy các môn học và các hoạt động giáo dục.

- Chỉ đạo khối lớp 1, 2, 3, 4 thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018, tăng cường công tác kiểm tra đánh giá. Tham gia sinh hoạt chuyên môn tổ khối kịp thời điều chỉnh những nội dung chưa phù hợp đặc thù của địa phương.

#### *6.1.2. Phó Hiệu trưởng:*

- Xây dựng thời khóa biểu phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường để đảm bảo thực hiện đủ nội dung chương trình dạy học từng khối lớp đúng tiến độ chương trình. Thời khóa biểu phải đảm bảo ưu tiên người học tránh gây quá tải cho học sinh.

- Quản lý chỉ đạo các hoạt động chuyên môn, thư viện, thiết bị, quản lý các phần mềm liên quan đến các hoạt động giáo dục.

- Chỉ đạo Tổng phụ trách đội và các Tổ khối trưởng xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm; kế hoạch bồi dưỡng học sinh có năng khiếu, phụ đạo học sinh còn hạn chế học; kế hoạch giáo dục học sinh khuyết tật và các hoạt động khác có liên quan đến giáo dục và phân công giáo viên phụ trách cụ thể, rõ ràng.

- Chỉ đạo các Tổ chuyên môn hoạt động theo đúng Điều lệ trường tiểu học. Tổ chức các chuyên đề, hội thảo cấp trường về dạy học các môn học lớp 1; 2; 3; 4 CTGDPT 2018; các nội dung dạy học tích hợp, lồng ghép có hiệu quả; đổi mới phương pháp dạy học; linh hoạt vận dụng hình thức tổ chức dạy học phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo của học sinh.

- Tổ chức kiểm tra các hoạt động liên quan đến chuyên môn.

#### *6.1.3. Tổ trưởng chuyên môn:*

- Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch dạy học của tổ chuyên môn trên cơ sở kế hoạch giáo dục và thời khóa biểu của nhà trường.

- Tổ chức sinh hoạt tổ chuyên môn theo đúng quy định tập trung sinh hoạt chuyên đề và sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học. Đặc biệt chú ý đến nội dung đổi mới phương pháp dạy học và việc lựa chọn nội dung dạy học, những vấn đề vướng mắc trong thực hiện CT GDPT 2018.

- Thực hiện công tác thăm lớp dự giờ, góp ý rút kinh nghiệm các giờ dạy và thực hiện bồi dưỡng giáo viên của tổ.

- Thực hiện công tác KT ĐG các hoạt động CM theo sự phân công.

- Tổng hợp báo cáo chất lượng giáo dục của tổ theo kế hoạch.

- Tổ chức các hoạt động GDNGLL, hoạt động TN và các hoạt động khác.

- Đề xuất, tham mưu với Ban giám hiệu khen thưởng những giáo viên thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy cũng như tham gia tốt các hoạt động mà nhà trường phân công. Đề nghị phê bình những giáo viên vi phạm qui chế chuyên môn hoặc chưa nhiệt tình tham gia vào các hoạt động mà nhà trường, tổ phân công.

- Động viên GV viết sáng kiến kinh nghiệm để phổ biến, áp dụng cho toàn tổ cùng nhau học tập.

#### 6.1.4. Giáo viên Tổng phụ trách Đội:

Kết hợp với Phó hiệu trưởng và các bộ phận xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp tại nhà trường.

Thành lập các ban mẫu của Liên đội để thúc đẩy mọi hoạt động của nhà trường.

Xây dựng tiêu chí thi đua của Liên đội.

#### 6.1.5. Giáo viên chủ nhiệm:

Chịu trách nhiệm giảng dạy theo sự phân công của Hiệu trưởng.

Thực hiện nghiêm túc mọi quy chế chuyên môn.

Chịu trách nhiệm chất lượng của lớp.

Kết hợp với nhà trường, liên đội tham gia các hoạt động ngoài giờ lên lớp trong và ngoài nhà trường. Tham gia đầy đủ các buổi chuyên đề do các cấp tổ chức.

#### 6.1.6. Giáo viên phụ trách môn học:

Chịu trách nhiệm giảng dạy theo sự phân công của Hiệu trưởng.

Thực hiện nghiêm túc mọi quy chế chuyên môn.

Chịu trách nhiệm chất lượng môn học do mình phụ trách.

Kết hợp với nhà trường, liên đội tham gia các hoạt động ngoài giờ lên lớp trong và ngoài nhà trường. Tham gia đầy đủ các buổi chuyên đề do các cấp tổ chức.

#### 6.1.7. Nhân viên:

Thực hiện tốt công việc CM và công việc được Hiệu trưởng giao phó.

Đối với nhân viên Thư viện quản lý mọi hoạt động của thư viện, thiết bị. Xây dựng các kế hoạch hoạt động liên quan đến hoạt động của thư viện, thiết bị dạy học. Khuyến khích học sinh tích cực tham gia các hoạt động đọc sách; tổ chức ngày hội đọc sách.

### 6.2. Công tác kiểm tra, giám sát:

Xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ, thực hiện xuyên suốt trong cả năm học; đánh giá xếp loại vào đầu tháng 5 năm 2024.

Kiểm tra sự phạm nhà giáo kết hợp với đánh giá giáo viên theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học.

Kiểm tra chuyên đề: Theo kế hoạch kiểm tra nội bộ.

Kiểm tra các HĐGD ngoài giờ lên lớp: Theo kế hoạch kiểm tra nội bộ.

### 6.3. Chế độ báo cáo:

Hàng tháng, chuyên môn tổng kết công tác tháng và lập kế hoạch cho tháng tới; Sơ kết từng học kỳ; Tổng kết chuyên môn; Báo cáo theo yêu cầu của ngành.

Trên đây là kế hoạch giáo dục của Trường Tiểu học Nguyễn Văn Bé năm học 2023-2024. Đề nghị các bộ phận liên quan và Giáo viên giảng dạy trong nhà trường theo dõi và lập kế hoạch phối hợp thực hiện cụ thể theo chức trách và nhiệm vụ được phân công. Trong quá trình thực hiện kế hoạch này sẽ có sự điều chỉnh thêm cho phù hợp nếu có vấn đề phát sinh./.

#### *Nơi nhận:*

- Phòng GDĐT EaKar (để BC)
- Ban đại diện CMHS (phối hợp);
- Công đoàn trường;
- Tổ trưởng chuyên môn; GV(T/h)
- Lưu: hồ sơ, VT./.

#### HIỆU TRƯỞNG



*(Handwritten signature)*

**Vũ Thị Hoa**